

Tài liệu hướng dẫn giám sát, đánh giá Dự án 8 và thực hiện bình đẳng giới trong Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn I: từ năm 2021-2025

Mục lục

Từ viết tắt.....	4
I. Giới thiệu chung.....	5
1. Khái quát về Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2021-2030.....	5
2. Khái quát về Dự án 8.....	6
3. Khái quát về Giám sát & Đánh giá	7
4. Khái quát về Giám sát & Đánh giá trong dự án 8	7
II. Giám sát và đánh giá việc thực hiện Dự án 8.....	9
1. Theo dõi, giám sát việc triển khai thực hiện dự án 8	9
1.1. Các chỉ số cần giám sát trong Dự án 8.....	9
1.2. Các bước thu thập và cung cấp thông tin giám sát hàng năm.....	10
1.3. Nội dung báo cáo và biểu mẫu:	11
2. Đánh giá kết quả thực hiện dự án 8.....	12
2.1. Thời hạn hoàn thành báo cáo đánh giá: theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền	12
2.2. Các bước thu thập và cung cấp thông tin đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ.....	12
II. Giám sát, đánh giá thực hiện bình đẳng giới trong Chương trình MTQG DTTS&MN.....	14
1. Khái quát về Giám sát và đánh giá thực hiện bình đẳng giới trong CTMTQG DTTS&MN.....	14
2. Tần suất, trách nhiệm, nội dung, thời hạn thu thập thông tin đánh giá và báo cáo.....	14
3. Các bước thu thập và cung cấp thông tin phục vụ đánh giá việc thực hiện bình đẳng giới trong Chương trình MTQG giữa kỳ và cuối kỳ	15
4. Xây dựng Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện BĐG trong Chương trình MTQG DTTS&MN giữa kỳ, cuối kỳ.....	16
PHỤ LỤC 01. MẪU BÁO CÁO 01	17
PHỤ LỤC 02. MẪU BÁO CÁO 02	24
PHỤ LỤC 03. MẪU BÁO CÁO 03	27
PHỤ LỤC 04. CÁC CHỈ SỐ LIÊN QUAN ĐẾN GIỚI TRONG CÁC DỰ ÁN, TIỂU DỰ ÁN KHÁC (NGOÀI DỰ ÁN 8).....	30
PHỤ LỤC 05: KHUNG KẾT QUẢ GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG CHƯƠNG TRÌNH MTQG DTTS&MN.....	46
PHỤ LỤC 06: MẪU BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN 8 VÀ THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG CTMTQG DTTS&MNGIỮA KỲ/CUỐI KỲ.....	52

Lời nói đầu

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Hội LHPN Việt Nam được quy định trong Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2023 (Chương trình MTQG DTTS) về giám sát, đánh giá công tác lồng ghép giới, thúc đẩy bình đẳng giới trong Chương trình, Trung ương Hội LHPN Việt Nam xây dựng và ban hành tài liệu Hướng dẫn giám sát đánh giá dự án 8 và công tác lồng ghép giới trong Chương trình MTQG DTTS và miền núi.

Tài liệu Hướng dẫn này được phát triển, cập nhật, bổ sung trên cơ sở tài liệu “Hướng dẫn giám sát và đánh giá về thực hiện bình đẳng giới trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025” do Ngân hàng Thế giới biên soạn năm 2021, có sự hỗ trợ kỹ thuật của Tổ chức Care Quốc tế tại Việt Nam trong nghiên cứu, xây dựng một số công cụ biểu mẫu phục vụ việc theo dõi tổng hợp thông tin của các cấp Hội.

Tài liệu cung cấp các thông tin cơ bản về giám sát, đánh giá; hướng dẫn giám sát, đánh giá kết quả thực hiện dự án 8 và công tác lồng ghép giới trong Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Đồng thời, cung cấp các biểu mẫu báo cáo, biểu mẫu theo dõi kết quả, chỉ số được quy định trong Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/05/2022 của Ủy ban Dân tộc và các biểu mẫu phục vụ việc theo dõi, thống kê các hoạt động của dự án 8.

Đối tượng sử dụng Tài liệu hướng dẫn này là các cán bộ cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã của Hội LHPNVN. Ngoài ra các bên liên quan khác có thể tham khảo các thông tin hữu ích trong Hướng dẫn này.

Tài liệu hướng dẫn được kết cấu thành 3 phần lớn và các phụ lục. Cụ thể:

- Phần I - Giới thiệu khái quát về Chương trình MTQG DTTS, nội dung dự án 8; khái niệm giám sát, đánh giá và những yêu cầu cụ thể về giám sát, đánh giá dự án 8 và LGG trong Chương trình.
- Phần II - Hướng dẫn giám sát, đánh giá dự án 8, mô tả dòng thông tin, tần suất và trách nhiệm thu thập thông tin, xây dựng báo cáo đối với giám sát đầu ra và đánh giá kết quả thực hiện dự án
- Phần III - Hướng dẫn giám sát, đánh giá, mô tả dòng thông tin, tần suất và trách nhiệm thu thập thông tin, xây dựng báo cáo đối với giám sát đầu ra và đánh giá kết quả thực hiện LGG trong Chương trình MTQG
- Phụ lục các biểu mẫu báo cáo và các thông tin khác.

Nội dung hướng dẫn trong Tài liệu này bám sát yêu cầu trong Thông tư số 01/2022/TT-UBND, ngày 26/05/2022 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn công tác giám sát và đánh giá trong CTMTQG DTTS&MN giai đoạn 2021-2025.

TỪ VIẾT TẮT

CTMTQG DTTS&MN	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
CTMTQG	Chương trình mục tiêu quốc gia
DTTS	Dân tộc thiểu số
BDG	Bình đẳng giới
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GS&ĐG	Giám sát và đánh giá
LĐTĐ&XH	Lao động, Thương binh và Xã hội
LHPNVN	Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
TKTĐTB	Tiết kiệm và tín dụng thôn bản
TCTK	Tổng cục Thống kê
VPĐP	Văn phòng Điều phối

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Khái quát về Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2021-2030

Chương trình MTQG DTTS&MN được phê duyệt trong Quyết định số 1719/2021/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ gồm 10 dự án lớn và 14 tiểu dự án trên các lĩnh vực nhằm phát triển toàn diện đời sống kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS, trong đó xác định ưu tiên thúc đẩy bình đẳng giới: “...**thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**” (trang 4). Bảng 1 trình bày tóm tắt về từng dự án trong CTMTQG DTTS&MN.

Bảng 1: Các dự án thuộc CTMTQG DTTS&MN

Dự án	Tiêu dự án/các nội dung chính	Cơ quan chủ trì
Dự án 1:	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt	UBND
Dự án 2:	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	UBND
Dự án 3:	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị <ul style="list-style-type: none">Tiểu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dânTiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MNTiểu dự án 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng dân tộc thiểu số và miền núi	UBND, Bộ NN&PTNT, Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng
Dự án 4:	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc <ul style="list-style-type: none">Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MNTiểu Dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực công tác dân tộc	UBND
Dự án 5:	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực <ul style="list-style-type: none">Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDNTN), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường Phổ thông có học sinh bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTSTiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu sốTiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núiTiểu Dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	UBND, Bộ GD&ĐT, Bộ LĐTBXH
Dự án 6:	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Bộ VHNT&DL
Dự án 7:	Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Bộ Y tế
Dự án 8:	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em.	Hội LHPNVN
Dự án 9:	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	UBND

	<ul style="list-style-type: none"> Tiểu Dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 	
Dự án 10:	<p>Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</p> <ul style="list-style-type: none"> Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình 	UBDT

2. Khái quát về Dự án 8

Dự án 8 về “**Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**” là một trong 10 Dự án lớn thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030. Dự án được xây dựng để thực hiện một trong những ưu tiên của Chính phủ trong Chương trình MTQG là thúc đẩy bình đẳng giới vùng đồng bào DTTS và miền núi. Dự án được Chính phủ giao cho Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam chủ trì, quản lý và chỉ đạo thực hiện.

Mục tiêu chung của Dự án 8 là “Nâng cao nhận thức, thay đổi định kiến, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, bảo vệ, chăm sóc phụ nữ và trẻ em, thực hiện mục tiêu bình đẳng giới.” Mục tiêu chung dự kiến đạt được thông qua 4 mục tiêu cụ thể:

Hình 1: Mục tiêu chung và 04 mục tiêu cụ thể của Dự án 8

Mục tiêu chung: Nâng cao nhận thức, thay đổi định kiến, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, bảo vệ, chăm sóc phụ nữ và trẻ em, thực hiện mục tiêu bình đẳng giới.

<p>Mục tiêu 1: Nâng cao kiến thức, thay đổi “nếp nghĩ, cách làm”, nâng cao quyền năng kinh tế nhằm thay đổi vai trò giới, giảm thiểu và tiến tới xóa bỏ các khuôn mẫu và định kiến giới</p>	<p>Mục tiêu 2: Tập trung phòng, chống một số vấn đề xã hội cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em: sinh đẻ thiếu an toàn, bạo lực gia đình, mua bán người, nạn tự tử, tội phạm và tệ nạn xã hội, di cư lao động không an toàn, những tập tục văn hóa có hại đối với phụ nữ và trẻ em</p>	<p>Mục tiêu 3: Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em gái trong cộng đồng; thúc đẩy vai trò lãnh đạo của phụ nữ trong hệ thống chính trị</p>	<p>Mục tiêu 4: Nâng cao kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng lồng ghép giới cho đội ngũ cán bộ trong hệ thống chính trị; thúc đẩy vai trò nòng cốt trong vận động xã hội thực hiện bình đẳng giới của tổ chức Hội LHPN các cấp</p>
---	--	---	--

Đối tượng được hưởng lợi của các hoạt động trong Dự án 8 bao gồm: Phụ nữ và trẻ em gái tại các xã và thôn đặc biệt khó khăn, ưu tiên phụ nữ và trẻ em gái là người dân tộc thiểu số trong các hộ nghèo, cận nghèo, nạn nhân bị mua bán, bị bạo lực gia đình, bị xâm hại tình dục, di cư lao động không an toàn/lấy chồng nước ngoài trở về, người khuyết tật.

Với những mục tiêu như trên, dự án 8 được kết cấu thành 4 nội dung, mỗi nội dung đóng góp vào 01 mục tiêu cụ thể của Dự án. Về cơ bản, mỗi nội dung của Dự án 08 gồm 04 hoạt động (như trong hình 2 dưới đây).

Hình 2: Các nội dung và hoạt động chính của Dự án 8

<p>Nội dung 1: <u>HD1.1</u> Xây dựng các nhóm truyền thông tiên phong thay đổi trong cộng đồng; <u>HD1.2:</u> Thực hiện các chiến dịch truyền thông xóa bỏ định kiến và khuôn mẫu giới, xây dựng môi trường sống an toàn cho PN&TE <u>HD1.3:</u> Hội thi/liên hoan các mô hình sáng tạo và hiệu quả trong xóa bỏ định kiến giới, bạo lực gia đình và mua bán PN&TE; <u>HD1.4:</u> Triển khai 04 gói hỗ trợ PN DTTS sinh đẻ an toàn và chăm sóc sức khỏe trẻ em</p>	<p>Nội dung 2: <u>HD2.1</u> Phát triển và nhân rộng mô hình TKDTB để tăng cường tiếp cận tín dụng, cải thiện cơ hội sinh kế, tạo cơ hội tạo thu nhập và lồng ghép giới <u>HD2.2</u> Hỗ trợ ứng dụng KHCN để nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ DTTS <u>HD2.3</u> Thí điểm và nhân rộng mô hình ĐCAT hỗ trợ bảo vệ PN là nạn nhân bạo lực gia đình; <u>HD2.4</u> Thí điểm và nhân rộng mô hình hỗ trợ phát triển sinh kế, hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân mua bán người.</p>	<p>Nội dung 3: <u>HD3.1.</u> Đảm bảo tiếng nói và vai trò của PN trong các vấn đề KTXH tại địa phương, trong đó có thực hiện CTMTQG DTTS&MN; <u>HD3.2.</u> Đảm bảo tiếng nói và vai trò của trẻ em gái trong phát triển KTXH của cộng đồng thông qua mô hình CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi” <u>HD3.3.</u> Công tác GS&ĐG về thực hiện BDG trong CTMTQG DTTS&MN <u>HD3.4.</u> NCNL của PN DTTS tham gia ứng cử, vận động bầu cử vào các</p>	<p>Nội dung 4: <u>HD4.1.</u> Xây dựng chương trình phát triển năng lực thực hiện bình đẳng giới; <u>HD4.2.</u> Xây dựng đội ngũ giảng viên nguồn về lồng ghép giới; <u>HD4.3.</u> Thực hiện các hoạt động phát triển năng lực cho các cấp; <u>HD4.4.</u> Đánh giá kết quả xây dựng năng lực</p>
---	--	---	--

3. Khái quát về Giám sát & Đánh giá

Giám sát dự án: là hoạt động thường xuyên và định kỳ cập nhật các thông tin liên quan đến tiến độ thực hiện dự án; tổng hợp, phân tích, đánh giá thông tin, đề xuất các phương án phục vụ việc ra quyết định của các cấp quản lý nhằm đảm bảo dự án thực hiện đúng tiến độ trong khuôn khổ các nguồn lực đã được xác định. Trọng tâm của giám sát là các **chỉ số đầu ra của dự án**.

Chỉ số đầu ra: cho biết dự án tạo ra được gì sau khi các hoạt động được hoàn thành. Ví dụ: số tổ nhóm truyền thông dựa vào cộng đồng được thành lập; số cuộc đối thoại chính sách được tổ chức; số người tham gia vào tập huấn về bình đẳng giới...

Đánh giá dự án: là hoạt động định kỳ theo kế hoạch nhằm xác định mức độ đạt được theo mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể của một dự án. Đánh giá dự án bao gồm: Đánh giá đầu kỳ, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ, hoặc các đánh giá tác động các mô hình, hoạt động của dự án theo chuyên đề. Hoạt động đánh giá giúp cho cơ quan chủ dự án phát hiện những bất cập về thiết kế dự án, cơ chế tổ chức thực hiện dẫn đến rủi ro không đạt được kết quả và tác động như mong muốn, từ đó đưa ra những quyết định phù hợp để điều chỉnh. Trọng tâm của đánh giá là các **chỉ số kết quả của dự án**.

Chỉ số kết quả: cho biết những thay đổi mà dự án tạo ra cho người hưởng lợi/cộng đồng sau khi đối tượng này sử dụng đầu ra của dự án. Ví dụ: % phụ nữ tiếp cận được với các gói sinh đẻ an toàn; % cán bộ cho biết đã có cải thiện trong kỹ năng thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong các chương trình, chính sách...

3. Khái quát về Giám sát & Đánh giá trong dự án 8

Giám sát và đánh giá (GS&ĐG) là một công cụ quan trọng trong quản lý các chương trình, dự án. Trong Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, **Hội LHPN Việt Nam được giao thực hiện 02 nhiệm vụ về giám sát và đánh giá:**

(1) Giám sát & Đánh giá việc triển khai thực hiện dự án 8

(2) Giám sát & Đánh giá về thực hiện Bình đẳng giới trong Chương trình MTQG DTTS&MN

- Nhiệm vụ (1) là hoạt động thường xuyên, định kỳ của các cấp Hội LHPPN Việt Nam với vai trò là cơ quan chủ trì thực hiện dự án 8. Các nội dung về giám sát đánh giá dự án 8 được quy định tại Thông tư 01/2022/TT-UBDT ngày 26/05/2022 của Ủy ban Dân tộc quy định quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2023, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Theo đó, để thực hiện nhiệm vụ giám sát, Hội LHPN Việt Nam các cấp cần theo dõi, tổng hợp các chỉ số đầu ra của dự án 8 **theo Biểu 2.8 - Phụ lục 02; số liệu huy động, phân bổ và thực hiện nguồn lực theo Biểu 3.2 - Phụ lục 03 và Báo cáo kết quả thực hiện dự án theo Mẫu số 3.1 - Phụ lục 03 theo định kỳ hàng năm và khi có yêu cầu.**

Các chỉ số đầu ra được theo dõi, tổng hợp, báo cáo định kỳ hàng năm là căn cứ cơ bản để Hội LHPN cấp huyện, cấp tỉnh và cấp TW tiến hành **đánh giá việc triển khai thực hiện dự án 8 giai đoạn giữa kỳ và kết thúc giai đoạn 5 năm (2021 - 2025), đồng thời đánh giá thực hiện bình đẳng giới trong Chương trình MTQG DTTS&MN (theo Mẫu báo cáo tại Phụ lục 06 của Tài liệu Hướng dẫn này)**

- Nhiệm vụ (2) sẽ do **TW Hội LHPN Việt Nam và khuyến khích Hội LHPN tỉnh tổ chức triển khai thực hiện** vào giai đoạn giữa kỳ (năm 2023) và cuối kỳ giai đoạn I (năm 2025), kết hợp các phương pháp đánh giá khác nhau trên cơ sở xây dựng khung đánh giá về thực hiện bình đẳng giới trong Chương trình và tiến hành thu thập thông tin, điều tra, khảo sát, phân tích số liệu hoặc mời chuyên gia/nhóm chuyên gia phối hợp thực hiện đánh giá.

II. GIÁM SÁT & ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN DỰ ÁN 8

Theo quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-UBDT ngày 26/05/2022 của Ủy ban Dân tộc, giám sát và đánh giá việc triển khai thực hiện dự án 8 là trách nhiệm của các cấp Hội LHPN Việt Nam từ TW đến cơ sở. Theo đó, phân cấp trách nhiệm đối với các cấp Hội được khái quát như sau:

- Theo dõi, giám sát, cung cấp thông tin và báo cáo giám sát theo quy định được thực hiện **định kỳ hàng năm** đối với **tất cả các cấp Hội**.
- Đánh giá dự án 8 được **TW Hội LHPN Việt Nam, Hội LHPN các tỉnh, thành, Hội LHPN huyện thu thập thông tin giám sát, xây dựng báo cáo** vào giai đoạn **giữa kỳ (năm 2023) và cuối kỳ giai đoạn I (năm 2025)** trên cơ sở tổng hợp thông tin, số liệu về các chỉ số đầu ra và kết quả thực hiện của dự án 8 từ các cấp Hội. Hội LHPN xã cung cấp thông tin theo biểu mẫu gửi UBND xã và Hội LHPN huyện và phối hợp với Hội LHPN cấp trên khi tiến hành đánh giá theo chức năng, nhiệm vụ.

1. Theo dõi, giám sát việc triển khai thực hiện dự án 8

- **Tần suất báo cáo giám sát:** Hàng năm
- **Trách nhiệm thực hiện:** Hội LHPN cấp TW, tỉnh, huyện, xã.

1.1. Các chỉ số cần giám sát trong Dự án 8

Theo quy định của Thông tư số 01/2022/TT-UBDT ngày 26/05/2022 của Ủy ban Dân tộc, các chỉ số giám sát việc thực hiện Dự án 8 được quy định tại Phụ lục 02 – Biểu 2.8 gồm 46 chỉ số chia theo 04 nội dung Dự án.

Bảng 2: Số lượng chỉ số đầu ra của Dự án 8 cần theo dõi theo Thông tư số 01/2022/TT-UBDT

Nội dung của Dự án 8	Số chỉ số đầu ra
Nội dung 1: Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em	12
Nội dung 2: Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy BĐG và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em.	09
Nội dung 3: Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển KT-XH của cộng đồng, giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị	14
Nội dung 4: Trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng	11

Chi tiết 46 chỉ số đầu ra của dự án được đính kèm tại Phụ lục số 01 của Tài liệu này.

Ngoài ra, để theo dõi các hoạt động và thu thập các thông tin cung cấp các chỉ số đầu ra của dự án theo biểu 2.8 - Phụ lục 02 trong Thông tư số 01/2022/TT-UBDT, TW Hội xây dựng và ban hành bộ công cụ theo dõi, ghi chép các hoạt động để hỗ trợ các cấp Hội thuận tiện trong tổng hợp thông tin phục vụ báo cáo, theo dõi, quản lý, đảm bảo tính chính xác, khoa học. Bộ công cụ theo dõi **không phải là biểu mẫu cần báo cáo** và sẽ được gửi kèm Tài liệu hướng dẫn này tới Hội LHPN các tỉnh để triển khai xuống các cấp Hội.

1.2. Các bước thu thập và cung cấp thông tin giám sát hàng năm

• **Bước 1: Thu thập thông tin từ thôn, bản, buôn, ấp**

Hội LHPN cấp xã thu thập thông tin từ các Chi hội phụ nữ tại các thôn, bản, buôn, ấp và các đối tượng liên quan khác.

• **Bước 2: Tổng hợp thông tin cấp xã**

Hội LHPN xã tổng hợp số liệu từ các thôn, bản, buôn, ấp theo các biểu thu thập thông tin do TW cung cấp (phụ lục số 07 của tài liệu này). Trên cơ sở các số liệu trong phụ lục biểu mẫu đó, Hội LHPN xã điền thông tin theo Biểu số 2.8, Phụ lục 02, Thông tư số 01/2022/TT-UBND gửi cho UBND xã; đồng thời gửi các biểu mẫu đã tổng hợp cho Hội LHPNVN cấp huyện.

• **Bước 3: Thu thập và tổng hợp thông tin cấp huyện**

Hội LHPN huyện tổng hợp số liệu từ các xã và các hoạt động do Hội LHPN huyện trực tiếp triển khai theo Biểu số 2.8, Phụ lục 02, Thông tư số 01/2022/TT-UBND để gửi Phòng dân tộc huyện hoặc đơn vị phụ trách công tác dân tộc cấp huyện; đồng thời gửi các biểu mẫu đã tổng hợp cho Hội LHPN tỉnh.

• **Bước 4: Thu thập và tổng hợp thông tin cấp tỉnh**

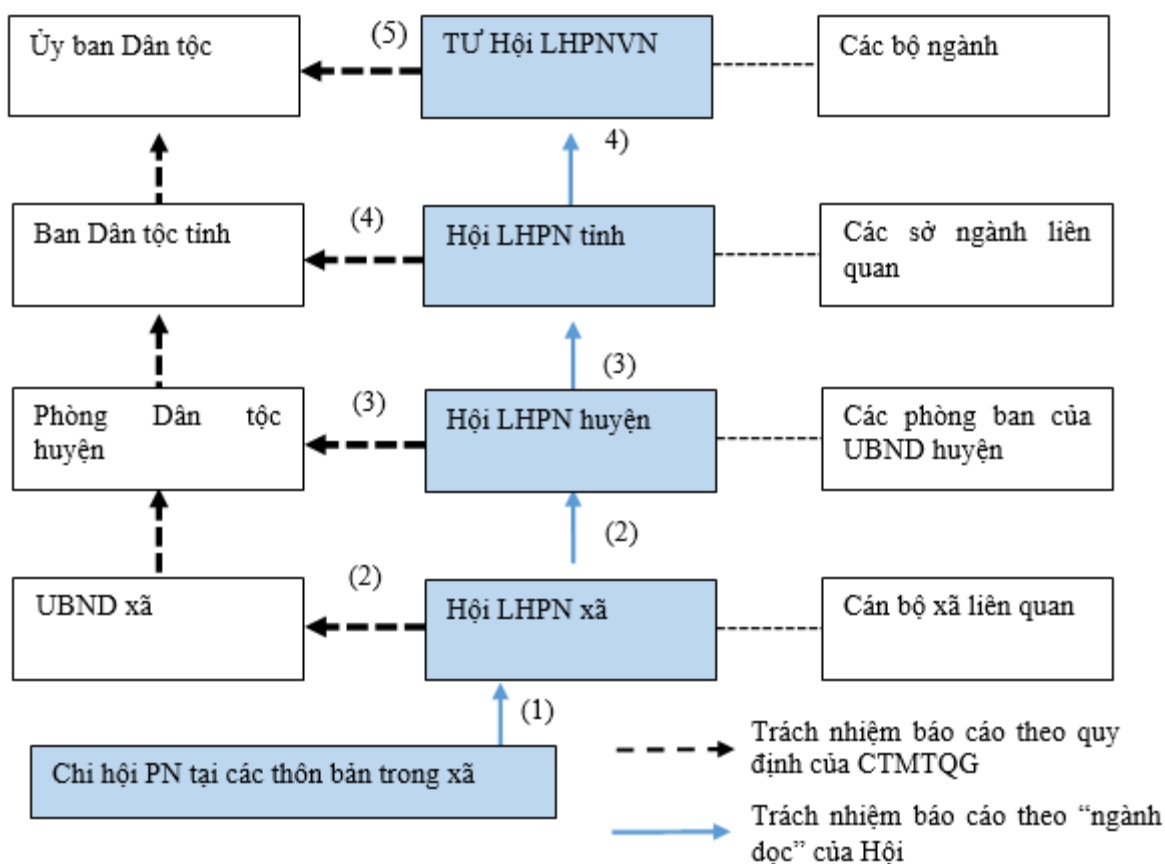
Hội LHPN tỉnh tổng hợp số liệu từ các huyện và các hoạt động do Hội LHPN tỉnh trực tiếp triển khai theo Biểu số 2.8, Phụ lục 02, Thông tư số 01/2022/TT-UBND để gửi Ban dân tộc tỉnh; đồng thời gửi các biểu mẫu đã tổng hợp cho Hội LHPN tỉnh.

• **Bước 5: Tổng hợp thông tin cấp TW**

Trung ương Hội LHPN tổng hợp số liệu từ các tỉnh và các hoạt động do TW Hội LHPN trực tiếp triển khai theo Biểu số 2.8, Phụ lục 02, Thông tư số 01/2022/TT-UBND để gửi Ủy ban Dân tộc (qua VPĐP CTMTQG DTTS&MN)

Dòng thông tin giám sát đầu ra được mô tả trong hình dưới đây

Hình 3: Dòng thông tin giám sát chỉ số đầu ra Dự án 8



1.3. Nội dung báo cáo và biểu mẫu:

- Báo cáo giám sát đầu ra của Dự án 8 theo biểu 2.8 Phụ lục 02- Thông tư số 01/2022/TT-UBND (đính kèm tại Phụ lục 01 của Tài liệu này)
- Báo cáo kết quả thực hiện theo Mẫu Báo cáo 3.1 - Phụ lục 03 - Thông tư số 01/2022/TT-UBND (đính kèm tại Phụ lục 02 của Tài liệu này)
- Báo cáo kết quả huy động, phân bổ và thực hiện nguồn lực theo Biểu 3.2 Phụ lục 03 - Thông tư số 01/2022/TT-UBND (đính kèm tại Phụ lục 03 của Tài liệu này)
- **Thời hạn thực hiện báo cáo giám sát:** thời hạn khác nhau đối với từng cấp Hội. Chi tiết về thời hạn thu thập thông tin, tổng hợp báo cáo và cơ quan nhận báo cáo được khái quát trong Bảng 3 dưới đây:

Bảng 3: Thời hạn thu thập thông tin giám sát đầu ra và nộp báo cáo dự án

Cấp Hội	Biểu mẫu thu thập, tổng hợp	Thời hạn nộp thông tin, báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo
Chi tổ phụ nữ cấp thôn	Kiểm tra, rà soát các hoạt động của Dự án 8 thực hiện ở cấp thôn bản theo bộ công cụ ghi chép theo dõi hoạt động do TW cung cấp.	Trước 31/8	Hội LHPN xã
Hội LHPN cấp xã	Thu thập thông tin từ các chi, tổ Hội và tổng hợp thông tin theo biểu 2.8 - Phụ lục 02	Trước 10/9	UBND xã và Hội LHPN huyện

	Báo cáo tiến độ, đầu ra, kết quả theo Mẫu 3.1 – Phụ lục 03		
	Cập nhật bổ sung số liệu năm	Trước 25/01 năm sau	
Hội LHPN cấp huyện	Tổng hợp thông tin từ các xã + các hoạt động huyện trực tiếp triển khai theo biểu 2.8 - Phụ lục 02	Trước 15/9	Phòng Dân tộc hoặc cơ quan phụ trách công tác dân tộc cấp huyện và Hội LHPN tỉnh
	Báo cáo tiến độ, đầu ra, kết quả theo Mẫu 3.1 - Phụ lục 03		
	Cập nhật, bổ sung số liệu năm	Trước 31/01 năm sau	
Hội LHPN cấp tỉnh	Tổng hợp thông tin từ các huyện + các hoạt động tỉnh trực tiếp triển khai theo biểu 2.8 - Phụ lục 02	Trước 20/9	Ban Dân tộc tỉnh và TW Hội LHPN
	Báo cáo tiến độ, đầu ra, kết quả theo Mẫu 3.1 - Phụ lục 03		
	Cập nhật, bổ sung số liệu năm	Trước 05/02 năm sau	
TƯ Hội LHPN Việt Nam	Tổng hợp thông tin từ tất cả các tỉnh + các hoạt động TW trực tiếp triển khai theo biểu 2.8 - Phụ lục 02	Trước 25/9	Ủy ban Dân tộc
	Báo cáo tiến độ, đầu ra, kết quả theo Mẫu 3.1 - Phụ lục 03		
	Cập nhật, bổ sung số liệu năm	Trước 10/02 năm sau	

2. Đánh giá kết quả thực hiện dự án 8

Đánh giá kết quả thực hiện Dự án 8 được thực hiện vào **giữa kỳ (năm 2023) và cuối kỳ giai đoạn I (năm 2025)**. Hội LHPN các cấp: TW, tỉnh, huyện có trách nhiệm xây dựng báo cáo đánh giá và cung cấp thông tin theo các biểu mẫu quy định. Hội LHPN xã không phải xây dựng báo cáo đánh giá nhưng có trách nhiệm cung cấp thông tin theo phụ lục 02-biểu 2.8 Thông tư số 01/2022/TT-UBND gửi UBND xã và gửi đồng thời cho Hội LHPN huyện để tổng hợp thông tin, xây dựng báo cáo đánh giá.

2.1. Thời hạn hoàn thành báo cáo đánh giá: theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền

2.2. Các bước thu thập và cung cấp thông tin đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ

- **Bước 1:** Hội LHPN xã tổng hợp thông tin giai đoạn giữa kỳ và cuối kỳ các chỉ số đầu ra thực hiện Dự án 8 trong phụ lục 02-biểu 2.8 Thông tư số 01/2022/TT-UBND (Phụ lục 02 của Tài liệu này) gửi UBND xã, đồng thời gửi Hội LHPN huyện để tổng hợp. Ngoài ra, để Hội LHPN huyện có cơ sở xây dựng báo cáo đánh giá theo quy định, Hội LHPN xã cung cấp thêm cho Hội LHPN huyện các thông tin sau:

- Tổng hợp giai đoạn giữa kỳ và cuối kỳ các chỉ số (1)“Tỷ lệ thanh niên DTTS được tiếp cận thông tin thông qua mô hình “CLB Thủ lĩnh của sự thay đổi”, (2) Tỷ lệ

người dân vùng DTTS&MN tiếp cận thông tin về BDG giới thông qua các hoạt động truyền thông dựa vào cộng đồng, (3) Tỷ lệ cán bộ các cấp ở vùng DTTS&MN được trang bị kiến thức về BDG và kỹ năng LGG theo mẫu tại Phụ lục 01 (kết quả các chỉ số chủ yếu) trong Thông tư số 01/2022/TT-UBND.

- Tổng hợp giai đoạn giữa kỳ và cuối kỳ kết quả huy động, phân bổ và thực hiện nguồn lực theo Biểu 3.2 – Phụ lục 03 Thông tư số 01/2022/TT-UBND (Phụ lục 03 của Tài liệu này).

- Chỉ số “% số thôn bản vùng DTTS&MN hưởng lợi từ các hoạt động về BDG và giải quyết các vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em trong CTMTQG DTTS&MN” tại huyện để báo cáo Hội LHPN huyện.

- **Bước 2:** Hội LHPN huyện hoàn thiện báo cáo theo mẫu đánh giá thực hiện Dự án 8 giữa kỳ và cuối kỳ tại Phụ lục 04 trong Thông tư số 01/2022/TT-UBND gửi Phòng Dân tộc huyện hoặc cơ quan phụ trách công tác dân tộc cấp huyện, đồng thời gửi Hội LHPN tỉnh để tổng hợp, trong đó **tổng hợp, cập nhật đến thời điểm báo cáo** các chỉ số sau:

- Chỉ số (1) “Tỷ lệ thanh niên DTTS được tiếp cận thông tin thông qua mô hình “CLB Thủ lĩnh của sự thay đổi”, (2) “Tỷ lệ người dân vùng DTTS&MN tiếp cận thông tin về BDG giới thông qua các hoạt động truyền thông dựa vào cộng đồng”, (3) Tỷ lệ cán bộ các cấp ở vùng DTTS&MN được trang bị kiến thức về BDG và kỹ năng LGG theo mẫu tại Phụ lục 01 (kết quả các chỉ số chủ yếu) trong Thông tư số 01/2022/TT-UBND.

- Các chỉ số kết quả thực hiện Dự án 8 trong phụ lục 02 - biểu 2.8 Thông tư số 01/2022/TT-UBND (Phụ lục 02 của Tài liệu này)

- Kết quả huy động, phân bổ và thực hiện nguồn lực theo Biểu 3.2 - Phụ lục 03 Thông tư số 01/2022/TT-UBND (Phụ lục 03 của Tài liệu này).

- Chỉ số “% số thôn bản vùng DTTS&MN hưởng lợi từ các hoạt động về BDG và giải quyết các vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em trong CTMTQG DTTS&MN” tại huyện để báo cáo Hội LHPN tỉnh.

- **Bước 3:** Hội LHPN tỉnh tổng hợp số liệu báo cáo từ Hội LHPN các huyện để xây dựng báo cáo đánh giá thực hiện Dự án 8 giữa kỳ và cuối kỳ theo mẫu tại phụ lục 04 trong Thông tư số 01/2022/TT-UBND gửi UBND tỉnh, gửi đồng thời cho TW Hội LHPN (qua đầu mối Ban Dân tộc – Tôn giáo). Mẫu báo cáo và các chỉ số được cập nhật giống như yêu cầu đối với Hội LHPN huyện tại bước 2.
- **Bước 4:** TƯ Hội LHPNVN tổng hợp báo cáo của Hội LHPN các tỉnh để xây dựng báo cáo đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ gửi UBND theo mẫu tại phụ lục 04 trong Thông tư số 01/2022/TT-UBND. Các chỉ số được cập nhật theo các biểu mẫu giống như yêu cầu đối với Hội LHPN huyện bước 2.

II. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG CHƯƠNG TRÌNH MTQG DTTS VÀ MIỀN NÚI

1. Khái quát về Giám sát và đánh giá thực hiện bình đẳng giới trong CTMTQG DTTS&MN

Giám sát & Đánh giá thực hiện bình đẳng giới trong Chương trình MTQG DTTS &MN là hoạt động 3.3 trong nội dung chính thứ 3 của Dự án 8 “*Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em*”. Nhiệm vụ này sẽ được TW Hội LHPN Việt Nam chủ trì thực hiện vào giai đoạn giữa kỳ (năm 2023) và cuối kỳ giai đoạn I (năm 2025) trên cơ sở đánh giá tổng thể các chỉ số đầu ra và kết quả thực hiện của dự án 8 cũng như những chỉ số đầu ra có liên quan đến giới mà các dự án khác trong Chương trình CTMTQG DTTS&MN đóng góp vào.

Để thực hiện nhiệm vụ này, TW Hội xây dựng **Khung kết quả đánh giá** (Tại phụ lục số 05 của Tài liệu này) làm cơ sở để tổng hợp các thông tin liên quan đến BDG từ Dự án 8 và các dự án khác nhằm phân tích, đánh giá việc triển khai thực hiện bình đẳng giới của Chương trình. Các chỉ số trong Khung kết quả này được chọn lọc từ các chỉ số đã được xác định tại Phụ lục 01 và một số chỉ số có phân tách giới trong Phụ lục 02 của Thông tư 01/2022/TT-UBDT.

Khung kết quả về thực hiện BDG gồm 121 chỉ số kết quả, thể hiện các khía cạnh về BDG mà Dự án 8 và một số dự án khác của Chương trình đóng góp vào. Trong số 121 chỉ số kết quả này, có 23 chỉ số được quy định trong Phụ lục 01 về các chỉ số chủ yếu của Chương trình; 97 chỉ số được quy định trong các biểu thuộc Phụ lục 02 về chỉ số kết quả của các dự án, tiểu dự án (15 chỉ số của Dự án 8, 82 chỉ số của các dự án, tiểu dự án khác trong Chương trình; 01 chỉ số chưa quy định trong Thông tư số 01/2022/TT-UBDT là chỉ số “% số thôn bản vùng DTTS&MN hưởng lợi từ các hoạt động về BDG và giải quyết các vấn đề cấp thiết đối với PN&TE CTMTQG DTTS&MN” (chỉ số này được tổng hợp từ các hoạt động của Dự án 8).

Chỉ số đầu ra được theo dõi trực tiếp bởi cơ quan chủ trì thực hiện dự án, tiểu dự án nên ngoài các chỉ số theo dõi trong Dự án 8, TW Hội LHPNVN sẽ làm việc với cơ quan chủ trì các dự án, tiểu dự án và Văn phòng điều phối Chương trình MTQG DTTS&MN để tổng hợp thông tin. Ngoài phương pháp đánh giá dựa trên các số liệu báo cáo thu thập theo biểu mẫu trong Thông tư 01, TW Hội còn sử dụng tổng hợp các phương pháp khác như điều tra, khảo sát thực địa, hội thảo, tọa đàm, phương pháp chuyên gia... để thực hiện nhiệm vụ được giao về đánh giá giữa kỳ việc thực hiện bình đẳng giới trong Chương trình MTQG DTTS và miền núi.

Khuyến khích Hội LHPN các tỉnh thực hiện nhiệm vụ tương tự tại địa phương, thu thập thông tin có liên quan đến giới từ các dự án, tiểu dự án khác thuộc Chương trình đang triển khai tại địa phương để có cơ sở phân tích, đánh giá và có cái nhìn tổng quan về kết quả lồng ghép giới và thực hiện bình đẳng giới của các dự án khác đang triển khai tại địa phương mình, từ đó có những phát hiện, kiến nghị, đề xuất để TW Hội, UBND tỉnh chỉ đạo triển khai tốt hơn các vấn đề liên quan đến bình đẳng giới trong Chương trình¹.

2. Tần suất, trách nhiệm, nội dung, thời hạn thu thập thông tin đánh giá và báo cáo

Tần suất báo cáo đánh giá: Chỉ có 3/121 chỉ số trong Khung kết quả là số liệu thu thập 5 năm, 118 chỉ số có liên quan đến giới từ dự án 8 và một số dự án của Chương trình được các cơ quan chủ trì thực hiện báo cáo hàng năm. Khi tiến hành đánh giá việc thực hiện bình đẳng giới trong Chương trình giai đoạn giữa kỳ và cuối kỳ, TW Hội và Hội LHPN các tỉnh sẽ tổng hợp kết quả từ các số liệu theo dõi hàng năm từ dự án 8 và các dự án khác trong chương trình.

¹ Đây cũng là nội dung yêu cầu các chủ dự án, tiểu dự án và UBND các cấp báo cáo tại Phụ lục số 03, Phụ lục số 04 - Thông tư số 01/2022/TT-UBDT ngày 26/5/2022 của Ủy ban Dân tộc. Hội LHPN các tỉnh có thể tham khảo để có thêm đánh giá.

Trách nhiệm thực hiện: Hội LHPN cấp TW, khuyến khích cấp tỉnh thực hiện đánh giá giữa kỳ về LGG trong Chương trình MTQG DTTS&MN.

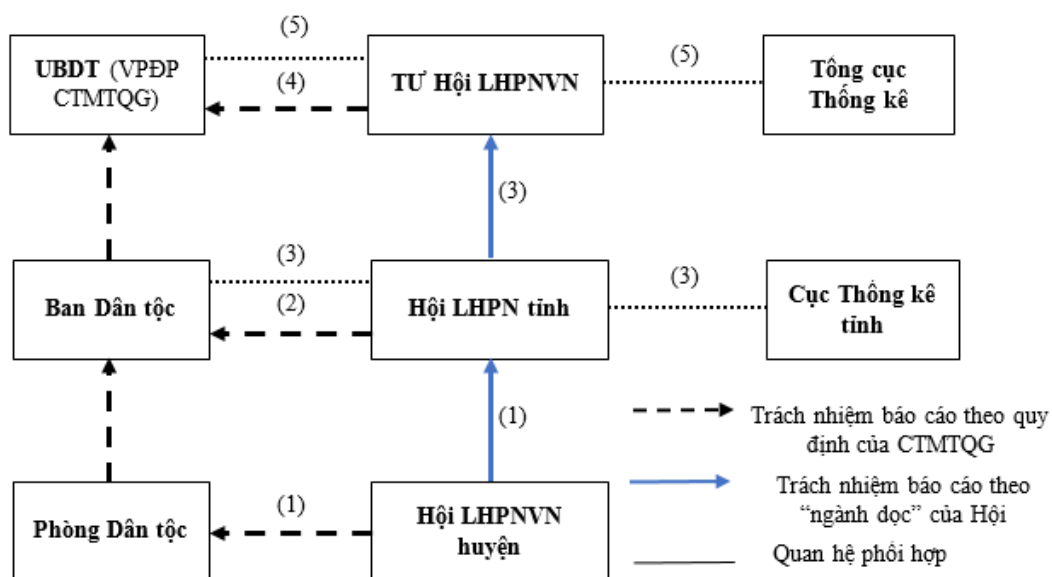
Thời hạn hoàn thành báo cáo đánh giá:

- Báo cáo đánh giá giữa kỳ về thực hiện BDG trong CTMTQG DTTS&MN: cấp tỉnh: 15/09/2023; cấp TƯ: 30/09/2023;
- Báo cáo đánh giá cuối kỳ về thực hiện BDG trong CTMTQG DTTS&MN: cấp tỉnh: 15/09/2025; cấp TƯ: 30/09/2025.

3. Các bước thu thập và cung cấp thông tin phục vụ đánh giá việc thực hiện bình đẳng giới trong Chương trình MTQG giữa kỳ và cuối kỳ

- **Bước 1:** Hội LHPN các tỉnh có thực hiện đánh giá về bình đẳng giới trong các dự án, tiểu dự án trên địa bàn tỉnh mình
 - Làm việc với Ban Dân tộc tỉnh để lấy số liệu về 82 chỉ số trong Khung kết quả. Đây là số liệu từ báo cáo thực hiện các dự án, tiểu dự án khác trong Chương trình mà các cơ quan có trách nhiệm báo cáo các chỉ số với Ban Dân tộc; làm việc với Cục thống kê tỉnh hoặc qua báo cáo của Cục thống kê tỉnh với Ban Dân tộc theo quy định tại Thông tư 01/2022/TT-UBND (lựa chọn phương án phối hợp nào phụ thuộc vào điều kiện cụ thể và do Hội LHPN tỉnh cân nhắc) để lấy số liệu về 06 chỉ số kết quả có nguồn số liệu từ ngành thống kê. Danh sách 06 chỉ số này được xác định trong Khung kết quả của Tài liệu hướng dẫn này (Phụ lục 05).
 - Trên cơ sở 82 chỉ số kết quả từ báo cáo của các sở ngành; 06 chỉ số từ cơ quan thống kê; tổng hợp 15 chỉ số kết quả về triển khai thực hiện Dự án 8 cấp huyện báo cáo, thêm chỉ số “% số thôn bản vùng DTTS&MN hưởng lợi từ các hoạt động về BDG và giải quyết các vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em trong CTMTQG DTTS&MN”, các tỉnh lập Khung kết quả (theo Phụ lục 05 của Tài liệu hướng dẫn này) để xây dựng báo cáo đánh giá việc thực hiện bình đẳng giới tại tỉnh mình, đồng thời gửi TƯ Hội LHPNVN tổng hợp đánh giá chung.
- **Bước 2:** TW Hội LHPN Việt Nam:
 - Tổng hợp báo cáo, biểu mẫu chỉ số đầu ra, chỉ số kết quả từ Hội LHPN các tỉnh (đối với các tỉnh có thực hiện đánh giá về BDG trong các dự án, tiểu dự án trên địa bàn tỉnh) để làm căn cứ đánh giá từng tỉnh và đối chiếu với số liệu từ các nguồn thông tin khác
 - Làm việc với UBND để lấy số liệu về 105 chỉ số kết quả từ báo cáo của các bộ ngành theo Phụ lục 01, Phụ lục 02 Thông tư 01/2022/TT-UBND. Danh sách 105 chỉ số này và các bộ ngành chịu trách nhiệm báo cáo UBND được xác định trong Khung kết quả (Phụ lục 05) và tham chiếu Phụ lục 04 của Tài liệu hướng dẫn này.
 - Làm việc với Tổng cục Thống kê hoặc qua báo cáo của TCTK với UBND theo quy định của Thông tư 01/2022/TT-UBND để lấy số liệu về 06 chỉ số kết quả có nguồn số liệu từ ngành thống kê. Danh sách 06 chỉ số này được xác định trong Khung kết quả của Tài liệu hướng dẫn này (Phụ lục 05).
 - Trên cơ sở 82 chỉ số kết quả từ báo cáo của các bộ ngành; 06 chỉ số từ TCKT; tổng hợp 15 chỉ số kết quả báo cáo từ các tỉnh (ở bước 1) về kết quả thực hiện Dự án 8, thêm chỉ số “% số thôn bản vùng DTTS&MN hưởng lợi từ các hoạt động về BDG và giải quyết các vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em trong CTMTQG DTTS&MN” và đề lập Khung kết quả (Phụ lục 05 của Tài liệu hướng dẫn này) ở cấp TƯ.

Hình 3: Dòng thông tin giám sát các chỉ số kết quả về thực hiện BDG giữa kỳ và cuối kỳ



4. Xây dựng Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện BDG trong Chương trình MTQG DTTS&MN giữa kỳ, cuối kỳ

Cấp thực hiện: TU Hội LHPNVN và khuyến khích Hội LHPNVN cấp tỉnh xây dựng Báo cáo đánh giá thực hiện BDG trong CTMTQG DTTS&MN giữa kỳ và cuối kỳ.

Nội dung báo cáo đánh giá giữa kỳ (2023) và cuối kỳ (2025): Về cơ bản, thực hiện theo Mẫu Báo cáo 06, Phụ lục 06 của Tài liệu này (dựa trên Phụ lục 04, Thông tư 01/2022/TT-UBĐT) để đánh giá chung về tiến độ, kết quả của thực hiện mục tiêu BDG trong CTMTQG DTTS&MN. Ngoài ra, TU Hội LHPNVN sẽ hợp tác với các đối tác phát triển nhằm thực hiện các khảo sát bổ sung, đánh giá độc lập/đánh giá chuyên đề chuyên sâu và có thể yêu cầu các địa phương phối hợp cung cấp thêm dữ liệu bổ sung thông tin cho đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ. Mặc dù không bắt buộc nhưng TW Hội LHPN Việt Nam cũng khuyến khích các tỉnh tự tiến hành đánh giá và xây dựng báo cáo việc thực hiện bình đẳng giới của Chương trình trên địa bàn tỉnh mình.

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
	<i>dựng môi trường sống an toàn cho phụ nữ và trẻ em</i>								
1.2.1	Số lượng chương trình phát thanh, truyền hình, truyền thanh cấp trung ương và cấp tỉnh được sản xuất và phát sóng	Chương trình							
1.2.2	Số lượng mô hình truyền thông cộng đồng về nội dung “xóa bỏ định kiến và khuôn mẫu giới, xây dựng môi trường sống an toàn cho PN&TE, giải quyết những vấn đề xã hội cấp thiết cho PN&TE” được Tổ truyền thông cộng đồng thực hiện tại các sự kiện cộng đồng và được số hóa để chia sẻ rộng rãi	Mô hình							
	<i>Trong đó:</i>								
	1.2.2.1. Số lượng, Tỷ lệ mô hình truyền thông cộng đồng do nam giới tiên phong	Mô hình, %							
1.2.3	Số lượng, Tỷ lệ các mô hình truyền thông dựa vào cộng đồng và các chương trình phát thanh, truyền hình được số hóa (để chia sẻ rộng rãi qua các nền tảng truyền thông xã hội)	Mô hình, %							
1.3	<i>Hoạt động 3: Hội thi/liên hoan các mô hình sáng tạo và hiệu quả trong xóa bỏ định kiến giới, bạo lực gia đình và mua bán phụ nữ và trẻ em</i>								
1.3.1	Số lượng mô hình truyền thông sáng tạo và hiệu quả trong xóa bỏ định kiến giới, bạo lực gia đình và mua bán phụ nữ và trẻ em vùng DTTS&MN được lựa chọn, hỗ trợ tài liệu hóa và số hóa	Mô hình							
1.4	<i>Hoạt động 4: Triển khai 04 gói hỗ trợ phụ nữ DTTS sinh đẻ an toàn và chăm sóc sức khỏe trẻ em</i>								
1.4.1	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ mang thai vùng DTTS&MN được tuyên truyền, vận động đến sinh con tại cơ sở y tế	Người, %							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
1.4.2	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận/thụ hưởng gói chính sách hỗ trợ <i>bà mẹ sinh để an toàn</i> tại các tỉnh có đông DTTS có tỷ lệ sinh con tại nhà cao	Người, %							
1.4.3	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận/thụ hưởng gói chính sách hỗ trợ <i>chăm sóc tại nhà sau sinh</i> tại các tỉnh có đông DTTS có tỷ lệ sinh con tại nhà cao	Người, %							
2	Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy BDG và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em								
2.1	<i>Hoạt động 1: Phát triển và nhân rộng mô hình tiết kiệm và tín dụng tự quản để tăng cường tiếp cận tín dụng, cải thiện cơ hội sinh kế, tạo cơ hội tạo thu nhập và lồng ghép giới</i>								
2.1.1	Số lượng tổ TKVVTB đang hoạt động tại địa phương	Tổ							
2.1.2	Số lượng tổ TKVVTB được hỗ trợ thành lập mới (bằng nguồn vốn của Chương trình)	Tổ							
2.1.3	Số lượng tổ TKVVTB&SK được phát triển từ TKVVTB (được hỗ trợ tập huấn kỹ thuật và đầu vào để thực hiện giải pháp phát triển sinh kế)	Tổ							
2.1.4	Số lượng phụ nữ DTTS tham gia các tổ TKVVTB	Người							
2.1.5	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ DTTS cải thiện tiếp cận tín dụng thông qua các tổ TKVVTB	Người, %							Chỉ số 72 Phụ lục 1
2.2.	<i>Hoạt động 2: Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ DTTS</i>								
2.2.1	Số lượng mô hình tổ nhóm sinh kế, tổ hợp tác, hợp tác xã có phụ nữ làm chủ hoặc đồng làm chủ triển khai các giải pháp công nghệ 4.0	Mô hình							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
2.3	Hoạt động 3: Thí điểm và nhân rộng mô hình địa chỉ an toàn hỗ trợ bảo vệ phụ nữ là nạn nhân bạo lực gia đình								
2.3.1	Số lượng địa chỉ an toàn hỗ trợ bảo vệ phụ nữ là nạn nhân của bạo lực gia đình được thành lập mới và hỗ trợ đầu tư hoặc được nâng cấp trên cơ sở các địa chỉ tin cậy sẵn có hiện nay	Địa chỉ an toàn							
2.3.2	Số lượng phụ nữ được hỗ trợ và bảo vệ tại các địa chỉ an toàn ở cộng đồng	Người							
2.4	Hoạt động 4: Thí điểm và nhân rộng mô hình hỗ trợ phát triển sinh kế, hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân mua bán người								
2.4.1	Số lượng, tỷ lệ người là nạn nhân mua bán người trở về được hỗ trợ đào tạo nghề, phát triển sinh kế, hòa nhập cộng đồng	Lượt người, %							
3	Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển KT-XH của cộng đồng, giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị								
3.1	Hoạt động 1: Đảm bảo tiếng nói và vai trò của phụ nữ trong các vấn đề kinh tế - xã hội tại địa phương, trong đó có thực hiện CTMTQG DTTS&MN								
3.1.1	Số lượng cuộc đối thoại chính sách được tổ chức ở cấp xã và cụm thôn bản ĐBKK	Cuộc							
3.1.2	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ DTTS tham gia vào các cuộc đối thoại chính sách được tổ chức ở cấp xã và cụm thôn bản ĐBKK	Người, %							
3.1.3	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ tham gia trong các cuộc họp dân, tiếp xúc cử tri của đại biểu dân cử tại địa bàn	Người, %							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
3.1.4	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ tham gia các hoạt động giám sát xã hội: giám sát các hoạt động theo chủ đề/vấn đề do tổ chức Hội LHPNVN đề xuất, chủ trì hoặc phối hợp thực hiện	Người, %							
3.2	Hoạt động 2: Đảm bảo tiếng nói và vai trò của trẻ em gái trong phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng thông qua mô hình CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi”								
3.2.1	Số lượng CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi” (có thanh niên DTTS làm chủ nhiệm) được hỗ trợ thành lập tại trường học, trong thôn bản, nhà sinh hoạt cộng đồng... và đi vào hoạt động	CLB							
3.2.2	Số lượng, Tỷ lệ nữ thanh niên DTTS trực tiếp tham gia vận hành các mô hình CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi”	Người, %							
3.2.3	Số lượng, Tỷ lệ thanh niên DTTS được tiếp cận thông tin thông qua mô hình CLB “Thủ lĩnh của sự thay đổi”	Người, %	Nam/nữ						Chỉ số 73 Phụ lục 1
3.3	Hoạt động 3: Công tác giám sát và đánh giá về thực hiện bình đẳng giới trong CTMTQG DTTS&MN								
3.3.1	Số lượng lớp tập huấn về thu thập thông tin cho hệ thống GS&ĐG về bình đẳng giới cho cán bộ cấp xã và thôn bản	Lớp							
3.3.2	Số lượng lớp tập huấn cho cán bộ cấp tỉnh và cấp huyện về tổng hợp và phân tích thông tin về GS&ĐG giới	Lớp							
3.3.3	Cơ sở dữ liệu đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, cuối kỳ về thực hiện mục tiêu BDG trong Chương trình được thu thập và được phân tích, báo cáo	CSDL/ Báo cáo							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
3.3.4	Cơ sở dữ liệu hàng năm và đột xuất về thực hiện BDG trong Chương trình được thu thập và được phân tích, báo cáo	CSDL/ Báo cáo							
3.3.5	Số lượng Hội nghị có sự tham gia của bộ ngành và địa phương để đánh giá kết quả thực hiện LGG, rút kinh nghiệm, đề xuất các giải pháp thúc đẩy BDG trong vùng DTTS&MN	Hội nghị							
3.4	Hoạt động 4: Nâng cao năng lực của phụ nữ DTTS tham gia ứng cử, vận động bầu cử vào các cơ quan dân cử								
3.4.1	Số lượng cán bộ nữ DTTS trong quy hoạch vào các vị trí lãnh đạo trong hệ thống chính trị ở cấp xã và cấp huyện được tập huấn ngắn hạn nâng cao kỹ năng và kinh nghiệm vận động ứng cử vào các cơ quan dân cử, và được tham quan học tập kinh nghiệm	Người							
3.4.2	Tỷ lệ cán bộ nữ DTTS tham gia vào cơ quan dân cử cấp xã và cấp huyện	%	Huyện/xã						
4	Trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng								
4.1	Hoạt động 1: Xây dựng chương trình phát triển năng lực thực hiện bình đẳng giới								
4.1.1	Chương trình 1 phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp tỉnh, huyện được xây dựng và được số hóa	Chương trình							
4.1.2	Chương trình 2 phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp xã dành được xây dựng và được số hóa:	Chương trình							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
4.1.3	Chương trình 3 phát triển năng lực thúc đẩy bình đẳng giới trong cộng đồng được xây dựng và được số hóa	Chương trình							
4.1.4	Số lượng các khóa học trực tuyến về phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp tỉnh, huyện, xã và cộng đồng trên website của TƯ Hội Liên hiệp phụ nữ VN	Khóa học	Tỉnh/ huyện/xã						
4.2	Hoạt động 2. Xây dựng đội ngũ giảng viên nguồn về lồng ghép giới								
4.2.1	Số lượng giảng viên nguồn về lồng ghép giới ở cấp trung ương và cấp tỉnh được đào tạo	Giảng viên	Trung ương/tỉnh						
4.3	Hoạt động 3. Thực hiện các hoạt động phát triển năng lực cho các cấp								
4.3.1	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 1 cho 53 tỉnh	Lớp							
4.3.2	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 2 cho cán bộ cấp huyện và xã	Lớp							
4.3.3	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 3 trong cộng đồng	Lớp							
4.3.4	Số lượng cán bộ tham gia hoạt động tập huấn về LGG ở các cấp (tỉnh, huyện, xã)	Người	Tỉnh/ huyện/xã, Nam/nữ						
4.4	Hoạt động 4. Đánh giá kết quả hoạt động phát triển năng lực								
4.4.1	Cơ sở dữ liệu đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ về kết quả hoạt động phát triển năng lực thực hiện BĐG ở các cấp được thu thập và phân tích, báo cáo	CSDL/Báo cáo							
4.4.2	Số lượng hội thảo ở cấp vùng và cấp TƯ về kết quả đánh giá làm cơ sở cho việc điều chỉnh phương pháp, nội dung các hoạt động NCNL trong dự án 8 và các vấn đề liên quan khác	Hội thảo							

PHỤ LỤC 02. MẪU BÁO CÁO 02

(Mẫu số 3.1, Phụ lục 03, Thông tư 01/2022/TT-UBND ngày 26/05/2022 của Ủy ban Dân tộc)

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)

HỘI LHPN TỈNH/HUYỆN;
TW HỘI LHPNVN
Số:...../BC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

.....ngày.....tháng.....năm ...

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em - Chương trình mục tiêu quốc gia “Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030”,

giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

Kỳ báo cáo: từ tháng.....năm.....đến tháng.....năm.....

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN 8

1. Ban hành cơ chế chính sách hỗ trợ thực hiện Dự án tại địa phương

- Tình hình xây dựng và ban hành các cơ chế chính sách, hướng dẫn hỗ trợ thực hiện liên quan đến Dự án

- Đánh giá những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc về ban hành và triển khai các cơ chế chính sách, hướng dẫn chung và các cơ chế chính sách, hướng dẫn đặc thù của địa phương trong thực hiện Dự án.

2. Công tác chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện Dự án

- Về bố trí nhân sự chỉ đạo, điều hành thực hiện DA tại địa phương (Ban chỉ đạo, bộ máy giúp việc, cán bộ đầu mối ...)

- Cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành trong quá trình tổ chức thực hiện Dự án

- Về lập kế hoạch, giao kế hoạch và phê duyệt thực hiện Dự án

- Về thông tin, truyền thông, vận động

- Về nâng cao năng lực cho cán bộ các cấp, cộng đồng, người dân.

- Về theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện Dự án

- Về bố trí, huy động, phân bổ, sử dụng, lồng ghép nguồn lực

- Đánh giá những thuận lợi, khó khăn, hạn chế về công tác chỉ đạo điều hành, triển khai thực hiện Dự án.

3. Tình hình thực hiện Dự án

3.1. Nội dung số 01: Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em.

- Kết quả, tiến độ triển khai từng hoạt động trong năm; chỉ ra những kết quả nổi bật/thay đổi tích cực so với kỳ báo cáo trước.

- Những kinh nghiệm tốt, cách làm hay của các mô hình, hoạt động

- Đánh giá kết quả đạt được so với chỉ tiêu đặt ra trong năm và giai đoạn; Những khó khăn/vướng mắc trong quá trình thực hiện

3.2. Nội dung số 2: Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em

- Kết quả, tiến độ triển khai từng hoạt động trong năm; chỉ ra những kết quả nổi bật/thay đổi tích cực so với kỳ báo cáo trước.

- Những kinh nghiệm tốt, cách làm hay của các mô hình, hoạt động

- Đánh giá kết quả đạt được so với chỉ tiêu đặt ra trong năm và giai đoạn; Những khó khăn/vướng mắc trong quá trình thực hiện

3.3. Nội dung số 3: Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển kinh tế-xã hội của cộng đồng, giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị.

- Kết quả, tiến độ triển khai từng hoạt động trong năm; chỉ ra những kết quả nổi bật/thay đổi tích cực so với kỳ báo cáo trước.

- Những kinh nghiệm tốt, cách làm hay của các mô hình, hoạt động

- Đánh giá kết quả đạt được so với chỉ tiêu đặt ra trong năm và giai đoạn; Những khó khăn/vướng mắc trong quá trình thực hiện

3.4. Nội dung số 04: Trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng.

- Kết quả, tiến độ triển khai từng hoạt động trong năm; chỉ ra những kết quả nổi bật/thay đổi tích cực so với kỳ báo cáo trước.

- Những kinh nghiệm tốt, cách làm hay của các mô hình, hoạt động

- Đánh giá kết quả đạt được so với chỉ tiêu đặt ra trong năm và giai đoạn; Những khó khăn/vướng mắc trong quá trình thực hiện

4. Tiến độ thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu chủ yếu của Dự án

- Kết quả, tiến độ thực hiện chỉ số kết quả chủ yếu của dự án 8 thuộc Chương trình 1719 (theo biểu số liệu chỉ số kết quả chủ yếu tại phụ lục 01 - Thông tư hướng dẫn quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình 1719 của UBNDT): Chỉ ra chỉ tiêu chủ yếu đã đạt kế hoạch đề ra; những chỉ tiêu chủ yếu chưa đạt kế hoạch đặt ra trong kỳ báo cáo)

- Phân tích các nguyên nhân, yếu tố ảnh hưởng, các bài học, kinh nghiệm tốt, cách làm hay, các khó khăn, hạn chế của địa phương.

5. Bố trí, huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực thực hiện Dự án

- Ngân sách Trung ương (trong đó, vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp);

- Ngân sách địa phương (vốn đối ứng: trong đó, vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp; vốn lồng ghép: trong đó, vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp);

- Nguồn huy động khác (tín dụng; huy động doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân; đóng góp của người dân, cộng đồng; hợp tác quốc tế, dự án tài trợ) cho từng dự án thuộc phạm vi quản lý).

- Đánh giá chung về công tác huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực; những thuận lợi, khó khăn, nguyên nhân.

(kèm theo biểu tổng hợp số liệu báo cáo kết quả huy động, phân bổ và thực hiện nguồn lực theo mẫu tại Thông tư hướng dẫn quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình 1719 của UBNDT)

6. Đánh giá chung

6.1. Kết quả nổi bật đã đạt được

6.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

II. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ KẾ HOẠCH

1. Mục tiêu, các chỉ tiêu chủ yếu dự kiến/phần đầu đạt được

2. Các giải pháp chủ yếu, nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện

2.1. Nhiệm vụ trọng tâm (theo 04 nội dung hoạt động chính của Dự án)

2.2. Các giải pháp

- Về chỉ đạo điều hành, chỉ đạo, ban hành cơ chế chính sách hỗ trợ thực hiện Dự án
- Về cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành trong quá trình tổ chức thực hiện Dự án
- Về bố trí, huy động, phân bổ, sử dụng, lồng ghép nguồn lực
- Về lập kế hoạch, giao kế hoạch thực hiện Dự án
- Giải pháp về thông tin, truyền thông, vận động
- Giải pháp, nhiệm vụ về nâng cao năng lực cho cán bộ các cấp, cộng đồng, người dân.
- Về theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện Dự án

3. Dự kiến huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đề xuất, kiến nghị với các cơ quan, các cấp địa phương

2. Đề xuất, kiến nghị với các cơ quan Trung ương

V. PHỤ LỤC BÁO CÁO (gồm: biểu tổng hợp số liệu về chỉ số kết quả chủ yếu của dự án trong Chương trình 1719; Biểu số liệu báo cáo kết quả thực hiện Dự án 8; biểu báo cáo số liệu về bố trí, huy động, phân bổ và thực hiện nguồn lực)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

Nơi nhận:

(Ký tên, đóng dấu)

b) Nội dung số 2: Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em																	
c) Nội dung số 3: Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển kinh tế-xã hội của cộng đồng, giám sát và phân biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị.																	
d) Nội dung số 04: Trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng.																	
TỔNG SỐ																	

Nơi nhận:

...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 04. CÁC CHỈ SỐ LIÊN QUAN ĐẾN GIỚI TRONG CÁC DỰ ÁN, TIỂU DỰ ÁN KHÁC (NGOÀI DỰ ÁN 8)

a) Chỉ số trong Phụ lục số 01 - Thông tư số 01/2022/TT-UBND

TT	Số TT chỉ số	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
							Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương	
1	17	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề	%	DTTS/Kinh Nghèo/cận nghèo Nam/nữ	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	
2	18	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
3	19	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
4	20	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
5	21	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường	%	DTTS/Kinh, nam/nữ	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
6	22	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ, DTTS có KK đặc thù/còn nhiều KK	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
7	26	Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự hỗ trợ của nhân viên y tế	%		Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	
8	27	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm khám định kỳ (ít nhất 4 lần trong thai kỳ)	%		Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	

TT	Số TT chỉ số	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
							Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương	
9	28	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	
10	29	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	
11	30	Tỷ lệ giảm số giờ trung bình phụ nữ ở vùng DTTS&MN làm công việc tạo thu nhập, nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công	%		5 năm	Số liệu thống kê			Tổng cục Thống kê	
12	31	Tỷ lệ nạn nhân của bạo lực gia đình ở vùng DTTS&MN được phát hiện, được tư vấn về tâm lý, pháp lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe	%	Nam/nữ	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
13	32	Tỷ lệ người dân ở vùng DTTS&MN tiếp cận thông tin về BĐG thông qua các hoạt động truyền thông dựa vào cộng đồng	%	Nam/nữ	Giữa kỳ, 5 năm	Số liệu điều tra giữa kỳ, cuối kỳ			TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	
14	33	Tỷ lệ cán bộ các cấp ở vùng DTTS&MN được trang bị kiến thức về bình đẳng giới và kỹ năng lồng ghép giới	%	Tỉnh, huyện, xã	Giữa kỳ, 5 năm	Số liệu điều tra giữa kỳ, cuối kỳ			TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	
15	34	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền các cấp ở vùng DTTS&MN	%	Tỉnh, huyện, xã	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nội Vụ	
16	35	Tỷ lệ nữ làm chủ/đồng làm chủ các doanh nghiệp, HTX, trang trại ở vùng DTTS&MN	%	DN, HTX/ Trang trại	5 năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Tổng cục Thống kê	

TT	Số TT chỉ số	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
							Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương	
17	36	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS ở các cấp từng địa phương	%	Tỉnh, huyện, xã Nam/nữ	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nội vụ, Tổng cục Thống kê	
18	57	Số người được hỗ trợ đào tạo nghề trong Chương trình	Lượt người	DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo	Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	Biểu số 2.5.3 Phụ lục 02
19	58	Số hộ DTTS và hộ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn ĐBKK được tạo thêm việc làm, hoặc làm nghề cũ tăng thu nhập thông qua hỗ trợ đào tạo nghề và tạo việc làm	Hộ	DTTS/Kinh, Nghèo/cận nghèo	Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	Biểu số 2.5.3 Phụ lục 02
20	72	Tỷ lệ phụ nữ DTTS cải thiện tiếp cận tín dụng thông qua các tổ Tiết kiệm vay vốn thôn bản	%		Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	Biểu số 2.8 Phụ lục 02
21	73	Tỷ lệ thanh niên DTTS được tiếp cận thông tin thông qua mô hình CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi”	%	Nam/nữ	Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	Biểu số 2.8 Phụ lục 02
22	74	Số người có uy tín trong cộng đồng làm hạt nhân chính trị, nòng cốt ở cơ sở được hỗ trợ, tạo điều kiện	Lượt người	Nam/nữ	Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.10.1 Phụ lục 02
23	75	Số cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở (cấp xã) được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin	Lượt người	Nam/nữ	Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc, Bộ Thông tin và Truyền thông	Biểu số 2.10.2 Phụ lục 02

b) Chỉ số trong Phụ lục số 02 - Thông tư số 01/2022/TT-UBND

TT	Vị trí trong Phụ lục 02 – Thông tư 01/TT-UBND	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Ghi chú
	BIỂU 2.3.2.1	NỘI DUNG 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị			
	1	Hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị			
	1.3	Số lượng doanh nghiệp thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (có 70% tổng số LĐ trở lên là người DTTS)	Doanh nghiệp		
		<i>Trong đó:</i>			
24		1.3.1. Số lượng doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ/đồng làm chủ thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (có 70% tổng số LĐ trở lên là người DTTS)	Doanh nghiệp		
25	1.4	Số lượng HTX, liên hiệp HTX tham gia Dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (có 70% tổng số LĐ trở lên là người DTTS)	HTX, THT		
		<i>Trong đó:</i>			
		1.4.1. Số lượng HTX, liên hiệp HTX có trên 50% thành viên là phụ nữ tham gia Dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (có 70% tổng số LĐ trở lên là người DTTS)	HTX, THT		
26	1.5	Số lượng hộ dân tham gia dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	Hộ	Kinh/DTTS, Hộ nghèo/cận nghèo; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ (*)	
27	1.6	Số lượng hộ dân tham gia dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị được vay vốn NHCSXH với lãi suất ưu đãi	Hộ	Kinh/DTTS, Hộ nghèo/cận nghèo; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ (*)	

TT	Vị trí trong Phụ lục 02 – Thông tư 01/TT-UBDT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Ghi chú
28	2.2	Số lượng hộ dân tham gia dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế	Hộ	Kinh/DTTS, Hộ nghèo/cận nghèo; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ (*)	
29	2.3	Số lượng hộ dân tham gia dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế được vay vốn NHCSXH với lãi suất ưu đãi	Hộ	Kinh/DTTS, Hộ nghèo/cận nghèo; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ (*)	
30	2.6	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ tham gia các tổ nhóm nông dân, tổ hợp tác để thực hiện dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế	Người, %		
	BIỂU 2.3.2.2	<i>NỘI DUNG 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý</i>			
	1	Số lượng dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý được đề xuất và phê duyệt hỗ trợ theo tiêu chí của Chương trình (sử dụng tối thiểu 50% lao động là người DTTS)	Dự án		
		<i>Trong đó:</i>			
31	1.1	Số lượng dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý được đề xuất và phê duyệt hỗ trợ sử dụng trên 50% lao động là nữ	Dự án		
32	5	Số lượng lao động được doanh nghiệp tuyển dụng vào làm việc trong các dự án phát triển dược liệu quý	Người	DTTS/Kinh, Nam/nữ	
33	6	Số lượng lao động được doanh nghiệp trực tiếp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về nuôi trồng, chế biến, bảo quản cây thuốc dược liệu	Người	DTTS/Kinh, Nam/nữ	
	BIỂU 2.3.3	1. DỰ ÁN 3 - TIỂU DỰ ÁN 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng dân tộc thiểu số và miền núi			
	3	Cán bộ, chiến sỹ quân đội nâng bước em tới trường			

TT	Vị trí trong Phụ lục 02 – Thông tư 01/TT-UBDT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Ghi chú
34	3.1	Số lượng các em trong độ tuổi đi học (lớp 1-12) là con em DTTS ở khu vực biên giới, có hoàn cảnh khó khăn được các đơn vị Quân đội nhận nuôi và hỗ trợ, giúp đỡ, được đến trường học tập/năm	Học sinh	Nam/nữ	Chỉ số 49 Phụ lục 1
	BIỂU 2.5.1	DỰ ÁN 5 - TIỂU DỰ ÁN 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường Phổ thông có học sinh bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS			
	3	Xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS			
35	3.2	Số lượng người dân tham gia học lớp XMC	Người	DTTS/Kinh, Nam/nữ	
36	3.3	Tỷ lệ người dân tốt nghiệp/hoàn thành lớp XMC	Người	DTTS/Kinh, Nam/nữ	
	BIỂU 2.5.2	DỰ ÁN 5 - TIỂU DỰ ÁN 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS			
	1	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc			
37	1.1	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức nhóm đối tượng 2,3 và 4 ² các cấp và cán bộ lực lượng công an, quân đội công tác, đóng quân trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN được bồi dưỡng kiến thức dân tộc	Người	Tỉnh, huyện, xã, Nam/nữ	Chỉ số 55 Phụ lục 1
	2	Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số			
38	2.1	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện, cấp xã tại vùng DTTS&MN và cán bộ lực lượng công an, quân đội công tác, đóng quân trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN được bồi dưỡng tiếng DTTS	Người	Nam/nữ	
	3	Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học			

² Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018-2025”

TT	Vị trí trong Phụ lục 02 – Thông tư 01/TT-UBDT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Ghi chú
39	3.2	Số lượng học sinh, sinh viên, cán bộ công chức, viên chức (công tác tại vùng DTTS&MN và trong các cơ quan công tác dân tộc) được đào tạo dự bị đại học	Người	DTTS/ Kinh, nam/nữ	
40	3.3	Số lượng học sinh, sinh viên, cán bộ công chức, viên chức (công tác tại vùng DTTS&MN và trong các cơ quan công tác dân tộc) được hỗ trợ học đại học	Người	DTTS/ Kinh, nam/nữ	
41	3.4	Số lượng cán bộ công chức, viên chức (công tác tại vùng DTTS&MN và trong các cơ quan công tác dân tộc) được hỗ trợ đào tạo thạc sỹ	Người	DTTS/ Kinh, nam/nữ	
42	3.5	Số lượng cán bộ công chức, viên chức (công tác tại vùng DTTS&MN và trong các cơ quan công tác dân tộc) được hỗ trợ đào tạo tiến sỹ	Người	DTTS/ Kinh, nam/nữ	
	BIỂU 2.5.3	DỰ ÁN 5 - TIÊU DỰ ÁN 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi			
	1	Xây dựng các mô hình đào tạo nghề, đặt hàng đào tạo nghề phù hợp với điều kiện và tập quán vùng DTTS&MN gắn với giải quyết việc làm và hiệu quả việc làm sau đào tạo			
43	1.2	Số lượng người DTTS và người dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn ĐBKK tham gia các mô hình đào tạo nghề	Người	DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo	
	2	Hỗ trợ đào tạo nghề			
44	2.1	Số lượng, Tỷ lệ người DTTS và người dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo trong độ tuổi ở xã, thôn ĐBKK tham gia học nghề và được hỗ trợ chi phí học nghề	Người, %	DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo	
45	2.2	Số lượng, Tỷ lệ hộ DTTS và hộ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn ĐBKK có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng được nâng tầm kỹ năng nghề cao hơn có năng suất, tăng thu nhập sau khi học nghề	Hộ, %	DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo	
	3	Hỗ trợ người lao động học nghề, học ngoại ngữ để đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng			

TT	Vị trí trong Phụ lục 02 – Thông tư 01/TT-UBDT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Ghi chú
46	3.1	Số lượng người lao động được đào tạo nghề, học ngoại ngữ để đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài	Người	DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo	
47	3.2	Số lượng người lao động qua đào tạo nghề, học ngoại ngữ đã xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài	Người	DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo	
48	3.3	Số người lao động được vay vốn để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Lượt người	DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo	
	4	Chuẩn hóa kỹ năng lao động và kết nối hiệu quả đào tạo và giải quyết việc làm. Cung cấp thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm cho lao động là người DTTS			
49	4.1	Số lượng, Tỷ lệ người lao động sau khi được đào tạo được đánh giá, công nhận và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia	Người, %	DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo	
50	4.2	Số lượng người lao động là người DTTS được tư vấn, giới thiệu việc làm	Lượt người	Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo	
	BIỂU 2.5.4	DỰ ÁN 5 - Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp			
	1	Xây dựng tài liệu và đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho mạng lưới cán bộ làm công tác dân tộc; ưu tiên các nội dung giới thiệu về cách tiếp cận, phương pháp và các mô hình giảm nghèo thành công			
51	1.1	Số lượng các tài liệu đào tạo tập huấn, sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình được xây dựng (trong đó có các chủ đề: phát triển cộng đồng, lập kế hoạch có sự tham gia, giám sát-đánh giá, lồng ghép giới, thích ứng với BĐKH/GNRRTT...)	Tài liệu/sổ tay		
52	1.2	Số lượng cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng triển khai Chương trình	Người	TU/tỉnh /huyện/ xã, Nam/nữ	
53	1.3	Số lượng đại diện cộng đồng, người dân ở cấp thôn được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng triển khai Chương trình	Người	Nam/nữ	

TT	Vị trí trong Phụ lục 02 – Thông tư 01/TT-UBDT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Ghi chú
	2	Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước cho các đối tượng trực tiếp thực hiện Chương trình; tổ chức hội thảo, hội nghị chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm giữa các địa phương.			
54	2.1	Số lượng đối tượng trực tiếp triển khai Chương trình được tham gia các chuyến đi học tập, trao đổi kinh nghiệm	Lượt người	Nam/nữ	
	3	Thực hiện nâng cao năng lực chuyên sâu phù hợp với điều kiện, đặc điểm của các nhóm địa bàn			
55	3.1	Số lượng người tham gia các lớp tập huấn chuyên sâu (học đi đôi với hành, gắn với việc triển khai từng dự án, công trình cụ thể...) tại các xã, thôn bản tham gia triển khai Chương trình	Người	Nam/nữ	
56	4.1	Số lượng cán bộ triển khai thực hiện Chương trình ở các cấp (tỉnh, huyện, xã) được đào tạo sử dụng các công cụ chuyển đổi số trong triển khai Chương trình	Người	Tỉnh/ huyện/xã Nam/nữ	
	BIỂU 2.6	DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			
57	8.2	Số người DTTS tham gia hoạt động CLB sinh hoạt văn hóa dân gian	Người	Nam/nữ	
58	9.2	Số lượng người DTTS tham gia Đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Người	Nam/nữ	
59	10.2	Số lượng người lao động DTTS hoạt động trong lĩnh vực du lịch được đào tạo kiến thức kỹ năng (tại các điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư)	Người	Nam/nữ	
60	11.2	Số lượng, Tỷ lệ bộ ấn phẩm về văn hóa truyền thống DTTS được kiểm soát và loại trừ yếu tố định kiến giới	Bộ ấn phẩm, %		
61	12.2	Số lượng người DTTS tham gia các Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS	Người	Nam/nữ	
62	18.1	Số lượng thiết chế văn hóa, thể thao thôn vùng đồng bào DTTS được hỗ trợ xây dựng (có công năng sử dụng phục vụ nhu cầu thụ hưởng cho cả nam và nữ)	Thiết chế		

TT	Vị trí trong Phụ lục 02 – Thông tư 01/TT-UBDT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Ghi chú
63	18.2	Số lượng thiết chế văn hóa, thể thao thôn vùng đồng bào DTTS được hỗ trợ trang thiết bị (có công năng sử dụng phục vụ nhu cầu thụ hưởng cho cả nam và nữ)	Thiết chế		
	BIỂU 2.7	DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			
64	2.1.2	Số lượng phụ nữ có thai được tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh tại cơ sở y tế tuyến cơ sở	Người		
	3.1	<i>Chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời cho bà mẹ - trẻ nhỏ lồng ghép trong chăm sóc trước, trong và sau sinh nhằm nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS</i>			
	3.1.2	Triển khai mô hình Chăm sóc dinh dưỡng trong 1000 ngày đầu đời.			
65		Số lượng mô hình Chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời được triển khai tại các xã ĐBKK khu vực III	Mô hình		
	3.1.3	Hỗ trợ để cải thiện sức khỏe và dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai và trẻ nhỏ bao gồm các trường hợp khẩn cấp, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh...			
66	-	Số lượng phụ nữ mang thai được cung cấp viên đa vi chất	Thai phụ		
67	-	Số lượng, Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng trên 6 tháng – 23 tháng tuổi được bổ sung gói bột đa vi chất vào bữa ăn bột/cháo	Trẻ em, %		
68	-	Số lượng, Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cấp được quản lý và điều trị bằng sản phẩm dinh dưỡng	Trẻ em, %		
	3.2.	<i>Chăm sóc sức khỏe, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em tại các xã khu vực III vùng đồng bào DTTS&MN</i>			
		- Gói 1 Chăm sóc trước sinh			
69	-	Số lượng bà mẹ có thai được hỗ trợ xét nghiệm Protein niệu và 3 bệnh Lây truyền mẹ -con (HIV, Viêm gan B và Giang mai)	Người		
70	-	Số lượng phụ nữ có thai được hỗ trợ que thử Protein niệu để xét nghiệm tại nhà	Người		

TT	Vị trí trong Phụ lục 02 – Thông tư 01/TT-UBDT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tử số liệu	Ghi chú
		- Gói 2 Hỗ trợ chăm sóc trong sinh			
71	-	Số lượng phụ nữ mang thai được cấp gói đỡ đẻ sạch	Người		
		- Gói 3 Hỗ trợ chăm sóc sau sinh			
72		Số lượt khám sức khỏe định kỳ được thực hiện cho trẻ dưới 24 tháng tuổi	Lượt trẻ em		
73		Số cuộc điều tra về tình hình tử vong mẹ, tử vong sơ sinh ở các vùng DTTS&MN được thực hiện	Cuộc điều tra		
	3.3	<i>Tuyên truyền vận động, truyền thông thay đổi hành vi về chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em</i>			
74	3.3.2	Xây dựng mô hình truyền thông tại cộng đồng về sức khỏe bà mẹ trẻ em thông qua già làng, trưởng bản, người có uy tín.	Mô hình		
75	3.3.3	Xây dựng thí điểm Góc truyền thông về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên và sức khỏe bà mẹ trẻ em tại một số trường phổ thông dân tộc nội trú.			
76		Số lượng mô hình thí điểm Góc truyền thông về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên và sức khỏe bà mẹ trẻ em	Mô hình		
	3.3.4	Phát động và triển khai Tuần Lễ Làm mẹ an toàn tại tuyến cơ sở vào tháng 10 hằng năm.			
77		Tỷ lệ phụ nữ mang thai ở địa bàn dự án vùng DTTS&MN được tiếp cận các dịch vụ tư vấn, khám thai, xét nghiệm 3 bệnh và dinh dưỡng.	%		
78		Tỷ lệ trẻ em ở vùng DTTS&MN được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	%		
	BIỂU 2.9.1	DỰ ÁN 9 – TIỂU DỰ ÁN 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù			
	4	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù			

TT	Vị trí trong Phụ lục 02 – Thông tư 01/TT-UBDT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Ghi chú
79	4.1	Số lượng, Tỷ lệ thai phụ người DTTS có khó khăn đặc thù được tầm soát các loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến	Người, %		
80	4.2	Số lượng, Tỷ lệ bà mẹ người DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ sinh con đúng chính sách dân tộc và phương tiện đi lại cho bà mẹ mang thai	Người, %		
81	4.3	Số lượng, Tỷ lệ bà mẹ người DTTS có khó khăn đặc thù sinh con tại nhà	Người, %		
82	4.4	Mức giảm tỷ lệ thai phụ người DTTS có khó khăn đặc thù sinh con tại nhà	%		
83	4.5	Số lượng, Tỷ lệ trẻ em sơ sinh người DTTS có khó khăn đặc thù được tầm soát các loại bệnh bẩm sinh phổ biến	Trẻ sơ sinh, %		
84	4.6	Số lượng, Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi người DTTS có khó khăn đặc thù được điều trị, cung cấp bổ sung dinh dưỡng	Trẻ em, %		
85	4.7	Số lượng, Tỷ lệ trẻ em người DTTS có khó khăn đặc thù học tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập được hỗ trợ đảm bảo bữa ăn dinh dưỡng công thức (com/ cháo dinh dưỡng công thức ăn liền) cân đối hợp lý và sữa học đường	Trẻ em, %		
86	4.8	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi người DTTS có khó khăn đặc thù	%	Nam/nữ	
87	4.9	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân của trẻ em dưới 5 tuổi người DTTS có khó khăn đặc thù	%	Nam/nữ	
88	4.10	Mức giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi, thể nhẹ cân của trẻ em dưới 5 tuổi người DTTS có khó khăn đặc thù	%		
	BIỂU 2.9.2	DỰ ÁN 9 – TIỂU DỰ ÁN 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
89	1.1	Số lượng người dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù được tập huấn về pháp luật hôn nhân và gia đình, được tuyên truyền, vận động ngăn ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	Lượt người	Nam/nữ	

TT	Vị trí trong Phụ lục 02 – Thông tư 01/TT-UBDT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Ghi chú
90	2.2	Số lượng, Tỷ lệ thanh niên DTTS được tư vấn tiền hôn nhân về tác hại và ngăn ngừa tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống	Lượt người, %	Nam/nữ	
91	3.1	Số lượng mô hình ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống được triển khai tại các huyện/xã/trường học	Mô hình		
92	3.2	Số lượt người DTTS được tuyên truyền, vận động ngăn ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống thông qua các mô hình	Lượt người	Nam/nữ	
	4	Bồi dưỡng, NCNL về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm công tác dân tộc tham gia thực hiện Dự án			
93	4.1	Số lượng, Tỷ lệ cán bộ làm công tác dân tộc các cấp, cán bộ cấp xã được tập huấn NCNL, kỹ năng vận động, tư vấn, truyền thông thay đổi hành vi về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	Lượt người, %	Nam/nữ	
	5	Kiểm tra, đánh giá, sơ, tổng kết việc thực hiện Mô hình, Dự án và thực hiện các chính sách			
94	5.1	Số lượng các cặp tảo hôn/năm	Số cặp		
95	5.2	Mức giảm tỷ lệ số cặp tảo hôn đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao:	%		
96	5.3	Số lượng các cặp hôn nhân cận huyết thống/năm	Số cặp		
97	5.4	Mức giảm tỷ lệ số cặp kết hôn cận huyết thống đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao	%		
	BIỂU 2.10.1	DỰ ÁN 10 - TIỂU DỰ ÁN 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia			

TT	Vị trí trong Phụ lục 02 – Thông tư 01/TT-UBDT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Ghi chú
	1	Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín			
98	1.1	Số lượng người có uy tín được thụ hưởng chế độ, chính sách	Người	Nam/nữ	
99	1.2	Số lượng người có uy tín và lực lượng cốt cán tham gia các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, cung cấp tài liệu, thông tin, gặp mặt, tọa đàm, giao lưu, học hỏi kinh nghiệm, trang bị phương tiện nghe nhìn phù hợp	Lượt người	Nam/nữ	
100	1.3	Số lượng gương điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN được tuyên truyền, biểu dương, tôn vinh, vinh danh	Gương điển hình	Nam/nữ	
	2.7	<i>Tuyên truyền, truyền thông, vận động nhân dân vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới tham gia tổ chức, triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình</i>			
101	2.7.1.1	Tỷ lệ cán bộ, nhân dân đang cư trú, công tác ở xã biên giới, xã ĐBKK, xã ở địa bàn trọng điểm về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh (thuộc 102 huyện, thị xã của 25 tỉnh có biên giới) được nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước, gắn với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh	%	Nam/nữ	
102	2.7.1.3	Số lượng tập thể, cá nhân được biểu dương khen thưởng về thành tích, sáng tạo trong công tác tuyên truyền, vận động nhân dân ở vùng đồng bào DTTS & MN, biên giới	Cá nhân, tổ chức	Nam/nữ	
103	2.7.2.1	Số lượng cán bộ tuyên truyền viên, báo cáo viên về thực hiện Chương trình từ Trung ương tới cơ sở được giao nhiệm vụ và bồi dưỡng năng lực thực hiện nhiệm vụ	Người	Nam/nữ	
104	2.7.2.3	Số lượng người tham gia hoạt động đối thoại chính sách ở các cấp	Người	Nam/nữ	
	BIỂU 2.10.2	DỰ ÁN 10 - TIỂU DỰ ÁN 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			

TT	Vị trí trong Phụ lục 02 – Thông tư 01/TT-UBDT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Ghi chú
	1	Chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình			
105	1.2	Số lượng cán bộ trong hệ thống chính trị ở cơ sở (cấp xã) được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin	Người	Nam/nữ	

PHỤ LỤC 05: KHUNG KẾT QUẢ GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG CHƯƠNG TRÌNH MTQG DTTS&MN

Tác động và kết quả	Chỉ số đo lường	Nguồn thông tin	Tần suất báo cáo	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo	Biểu mẫu trong Thông tư 01/2022 có thông tin
BDG trong Dự án 8					
Mục tiêu tổng thể về giới: Thu hẹp khoảng cách giới vùng dân tộc thiểu số thông qua tăng cường khả năng tiếp cận các cơ hội kinh tế, phòng ngừa và kiểm soát tốt hơn các vấn đề xã hội cấp thiết (bạo lực gia đình, buôn bán người, sinh đẻ không an toàn...), giảm thiểu định kiến, phá bỏ khuôn mẫu giới, tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong ra quyết định, và nâng cao kiến thức và kỹ năng để lồng ghép giới ³	Chỉ số 1: Tỷ lệ thôn bản vùng DTTS&MN có triển khai các hoạt động về BDG và giải quyết các vấn đề cấp thiết với PN&TE của CTMTQG DTTS&MN	Báo cáo thực hiện Dự án 8	Hàng năm	TƯ Hội LHPNVN (tổng hợp từ dự án 8)	
	Chỉ số 2: Tỷ lệ giảm số giờ trung bình phụ nữ ở vùng DTTS&MN làm công việc tạo thu nhập, nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công	Số liệu thống kê	5 năm	TCTK	Phụ lục 01
	Chỉ số 3: Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	Số liệu thống kê	Hàng năm	TCTK, Bộ Y tế	Phụ lục 01
	Chỉ số 4: Tỷ lệ cán bộ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền các cấp ở vùng DTTS&MN	Số liệu thống kê	Hàng năm	Bộ Nội vụ	Phụ lục 01
Nội dung 01					
Vai trò giới được nâng cao thông qua giảm thiểu định kiến và định kiến về giới trong	1. Tỷ lệ các thôn bản có tổ nhóm truyền thông dựa vào cộng đồng được thành lập và duy trì hoạt động	Báo cáo thực hiện Dự án 8	Hàng năm	TƯ Hội LHPNVN	Biểu số 2.8, Phụ lục 02

³ Để đạt được mục tiêu tổng thể này, bốn chỉ số được đề xuất bao gồm tiếp cận cộng đồng và ba chỉ số phản ánh những thay đổi tương ứng về vai trò giới, dịch vụ chăm sóc sức khỏe và sự tham gia - những trọng tâm của Dự án 8.

Tác động và kết quả	Chỉ số đo lường	Nguồn thông tin	Tần suất báo cáo	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo	Biểu mẫu trong Thông tư 01/2022 có thông tin
gia đình và cộng đồng, các thực hành văn hóa hạn chế vai trò giới	2. Tỷ lệ người dân ở vùng DTTS&MN tiếp cận thông tin về BDG thông qua các hoạt động truyền thông dựa vào cộng đồng (phân tách theo giới tính)	Báo cáo thực hiện Dự án 8	Hàng năm	TU Hội LHPNVN	Biểu số 2.8, Phụ lục 02
Cải thiện tiếp cận với dịch vụ sinh đẻ an toàn	3. Tỷ lệ PN được tiếp cận với gói sinh đẻ an toàn do CTMTQG DTTS&MN hỗ trợ	Báo cáo thực hiện Dự án 8	Hàng năm	TU Hội LHPNVN	Biểu số 2.8, Phụ lục 02
	4. Tỷ lệ PN được chăm sóc sau sinh tại trong vùng DTTS&MN	Báo cáo thực hiện Dự án 8	Hàng năm	TU Hội LHPNVN	Biểu số 2.8, Phụ lục 02
Nội dung 02					
Cải thiện quyền kinh tế cho phụ nữ	5. Tỷ lệ phụ nữ DTTS cải thiện tiếp cận tín dụng thông qua các tổ TKTDTB	Báo cáo thực hiện Dự án 8	Hàng năm	TU Hội LHPNVN	Biểu số 2.8, Phụ lục 02
	6. Tỷ lệ nữ làm chủ/đồng làm chủ các doanh nghiệp, HTX, trang trại ở vùng DTTS&MN	Số liệu thống kê	5 năm	TCTK	Phụ lục 01
Hạn chế và giảm thiểu một số vấn đề cấp thiết đối với PN&TE	7. Tỷ lệ nạn nhân của bạo lực gia đình ở vùng DTTS&MN được phát hiện, được tư vấn về tâm lý, pháp lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe	Số liệu thống kê	Hàng năm	Bộ VHTTDL	Phụ lục 01
Nội dung 03					
Tiếng nói của PN&TE trong kinh tế KTXH địa phương được tăng cường	8. Tỷ lệ phụ nữ DTTS tham gia vào các cuộc đối thoại chính sách được tổ chức ở cấp xã và cụm thôn bản ĐBKK	Báo cáo thực hiện Dự án 8	Hàng năm	TU Hội LHPNVN	Biểu số 2.8, Phụ lục 02

Tác động và kết quả	Chỉ số đo lường	Nguồn thông tin	Tần suất báo cáo	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo	Biểu mẫu trong Thông tư 01/2022 có thông tin
	9. Tỷ lệ thanh niên DTTS được tiếp cận thông tin thông qua mô hình CLB “Thủ lĩnh của sự thay đổi” (phân tách theo giới)	Báo cáo thực hiện Dự án 8	Hàng năm	TU Hội LHPNVN	Biểu số 2.8, Phụ lục 02
Tham chính của phụ nữ được cải thiện	10. Tỷ lệ cán bộ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền các cấp ở vùng DTTS&MN	Số liệu thống kê	Hàng năm	Bộ Nội vụ	Phụ lục 01
Vấn đề thực hiện BDG trong CTMTQG DTTS&MN được theo dõi đầy đủ, kịp thời	11. Các chỉ tiêu, chỉ số trong Khung GS&ĐG về bình đẳng giới được xây dựng, lồng ghép trong các DA, TDA và cập nhật hàng năm	Báo cáo thực hiện Dự án 8	Hàng năm	TU Hội LHPNVN	Biểu số 2.8, Phụ lục 02
	12. Cơ sở dữ liệu đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, cuối kỳ về thực hiện mục tiêu BDG trong Chương trình được thu thập và được phân tích, báo cáo	Báo cáo thực hiện Dự án 8	Hàng năm	TU Hội LHPNVN	Biểu số 2.8, Phụ lục 02
Nội dung 04					
Kiến thức và kỹ năng LGG của đội ngũ cán bộ các cấp được cải thiện	13. Tỷ lệ cán bộ các cấp ở vùng DTTS&MN được trang bị kiến thức về bình đẳng giới và kỹ năng lồng ghép giới (phân tách theo giới tính)	Báo cáo thực hiện Dự án 8	Giữa kỳ, 5 năm	TU Hội LHPNVN	Biểu số 2.8, Phụ lục 02
	14. Mạng lưới giảng viên nguồn được thành lập và duy trì hoạt động (phân tách theo giới tính)	Báo cáo thực hiện Dự án 8	Hàng năm	TU Hội LHPNVN	Biểu số 2.8, Phụ lục 02
Kiến thức và kỹ năng LGG của cộng đồng được cải thiện	15. Tỷ lệ thôn bản vùng DTTS&MN tham gia Chương trình 3 tập huấn về công tác bình đẳng giới	Báo cáo thực hiện Dự án 8	Hàng năm	TU Hội LHPNVN	Biểu số 2.8, Phụ lục 02
BDG trong các dự án khác của CTMTQG DTTS&MN					

Tác động và kết quả	Chỉ số đo lường	Nguồn thông tin	Tần suất báo cáo	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo	Biểu mẫu trong Thông tư 01/2022 có thông tin
Dự án 3. TDA 2 Cải thiện tiếp cận của PN DTTS với các cơ hội phát triển sản xuất, tạo thu nhập, và khởi nghiệp	10 chỉ số liên quan (số thứ tự từ 24-33) trong phụ lục 4 của Tài liệu này	Báo cáo thực hiện TDA 3.2	Hàng năm	UBDT	Biểu số 2.3.2.1, và 2.3.2.2 Phụ lục 02
Dự án 5. TDA 1 Xóa mù chữ cho phụ nữ DTTS	02 chỉ số liên quan (số thứ tự 35-36) trong phụ lục 4 của Tài liệu này	Báo cáo thực hiện TDA 5.1	Hàng năm	Bộ GD&ĐT	Biểu số 2.3.2.1, và 2.3.2.2 Phụ lục 02
Dự án 5. TDA 2 Cải thiện chất lượng nguồn nhân lực nữ thông qua đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực	06 chỉ số liên quan (số thứ tự 37-42) trong phụ lục 4 của Tài liệu này	Báo cáo thực hiện TDA 5.2	Hàng năm	Bộ GD&ĐT	Biểu số 2.5.1, và 2.5.2 Phụ lục 02
Dự án 5. TDA 3 Cải thiện khả năng tiếp cận của phụ nữ DTTS đối với các dịch vụ đào tạo nghề, tư vấn việc làm	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề (phân tách theo giới tính) 08 chỉ số liên quan (số thứ tự 43-50) trong phụ lục 4 của Tài liệu này	Báo cáo thực hiện TDA 5.3	Hàng năm	Bộ LĐTBXH	Phụ lục 1
Dự án 5. TDA 4 Nâng cao năng lực cho cán bộ nữ và phụ nữ đại diện cộng đồng trong triển khai thực hiện chương trình ở các cấp	13 chỉ số liên quan (số thứ tự 51-63) trong phụ lục 4 của Tài liệu này	Báo cáo thực hiện TDA 5.4	Hàng năm	UBDT	Biểu số 2.5.4, Phụ lục 02

Tác động và kết quả	Chỉ số đo lường	Nguồn thông tin	Tần suất báo cáo	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo	Biểu mẫu trong Thông tư 01/2022 có thông tin
Dự án 6 Cải thiện sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động xã hội, cộng đồng và tiếp cận với việc làm trong du lịch	07 chỉ số liên quan (số thứ tự 57-63) trong phụ lục 4 của Tài liệu này	Báo cáo thực hiện Dự án 6	Hàng năm	Bộ VHTTDL	Biểu 2.6, Phụ lục 02
Dự án 7 Cải thiện dinh dưỡng cho trẻ em DTTS	03 chỉ số liên quan (số thứ tự 67,67,78) trong phụ lục 4 của Tài liệu này	Báo cáo thực hiện Dự án 7	Hàng năm	Bộ Y tế	Biểu số 2.7, Phụ lục 02
Cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản của phụ nữ DTTS	08 chỉ số liên quan (số thứ tự 65,66; 69-73; 77) trong phụ lục 4 của Tài liệu này	Số liệu thống kê	Hàng năm	Bộ Y tế	Phụ lục 01
Nâng cao nhận thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản cho trẻ em gái vị thành niên	03 chỉ số liên quan (số thứ tự 74-76) trong phụ lục 4 của Tài liệu này.	Báo cáo thực hiện Dự án 7	Hàng năm	Bộ Y tế	Biểu số 2.7, Phụ lục 02
Dự án 9. TDA 1 Cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản của phụ nữ DTTS có khó khăn đặc thù	04 chỉ số liên quan (số thứ tự 79-82) trong phụ lục 4 của Tài liệu này	Báo cáo thực hiện Dự án 9	Hàng năm	UBND	Biểu số 2.9.1, Phụ lục 02
Cải thiện dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe cho trẻ em thuộc nhóm DTTS có khó khăn đặc thù	06 chỉ số liên quan (số thứ tự 83-88) trong phụ lục 4 của Tài liệu này	Báo cáo thực hiện Dự án 9	Hàng năm	UBND	Biểu số 2.9.1, Phụ lục 02
Dự án 9. TDA 2 Giảm tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết	09 chỉ số liên quan (số thứ tự 89-97) trong phụ lục 4 của Tài liệu này	Báo cáo thực hiện Dự án 9	Hàng năm	UBND	Biểu số 2.9.2, Phụ lục 02

Tác động và kết quả	Chỉ số đo lường	Nguồn thông tin	Tần suất báo cáo	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo	Biểu mẫu trong Thông tư 01/2022 có thông tin
<p>Dự án 10. TDA 1</p> <p>Tăng cường đối thoại và giám sát chính sách về phát triển vùng DTTS&MN</p>	Tỷ lệ phụ nữ tham gia hoạt động đối thoại chính sách	Báo cáo thực hiện Dự án 10	Hàng năm	UBDT	Biểu số 2.10.1, Phụ lục 02
<p>Dự án 10. TDA 2</p> <p>Cải thiện năng lực ứng dụng CNTT cho CB nữ trong triển khai thực hiện Chương trình</p>	Số lượng CB trong hệ thống chính trị ở cơ sở (cấp xã) được hỗ trợ ứng dụng thông tin	Báo cáo thực hiện Dự án 10	Hàng năm	UBDT	Biểu số 2.10.1, Phụ lục 02

**PHỤ LỤC 06: MẪU BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ
ÁN 8 VÀ THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG CTMTQG
DTTS&MNGIỮA KỲ/CUỐI KỲ**

TÊN ĐƠN VỊ....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/BC

..... ngày tháng năm

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ GIỮA KỲ/CUỐI KỲ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN 8
VÀ THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG CTMTQG DTTS&MN**
Kỳ báo cáo: Giữa kỳ (năm 2023)/Kết thúc giai đoạn 5 năm 2021-2025 (năm 2025)

I. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ ÁN 8

1. Đánh giá công tác quản lý, tổ chức thực hiện Dự án 8:

- Đánh giá công tác chỉ đạo, điều hành, điều phối, phối hợp, tổ chức thực hiện Dự án 8 ở các cấp, các ngành

- Đánh giá việc xây dựng, ban hành và triển khai các cơ chế, chính sách, hướng dẫn thực hiện Dự án 8 ở các cấp (mức độ đầy đủ, kịp thời, phù hợp điều kiện địa phương...)

- Đánh giá cách thức tổ chức, quản lý thực hiện Dự án 8 về: hệ thống tổ chức, nhân lực, bộ máy, trang thiết bị, chế độ chính sách, nâng cao năng lực, truyền thông, thông tin, giám sát và đánh giá, lồng ghép giới/thúc đẩy bình đẳng giới...

2. Đánh giá kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực thực hiện Dự án 8:

- Đánh giá về kết quả huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực thực hiện Dự án 8: nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương (vốn đối ứng), vốn lồng ghép, vốn tín dụng, vốn huy động doanh nghiệp/tổ chức/cá nhân, vốn đóng góp của người dân và cộng đồng.

- Đánh giá về cơ chế, chính sách, giải pháp bố trí và phân bổ vốn, lồng ghép vốn thực hiện Dự án 8.

- Đánh giá về cơ chế quản lý tài chính, thanh quyết toán các dự án, tiểu dự án, hoạt động thuộc Dự án 8.

3. Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu chủ yếu của về giới:

3.1 Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu về giới trong Dự án 8:

- Với cấp TU: Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu của Dự án 8 so với các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thuộc phạm vi quản lý và trách nhiệm báo cáo của cơ quan báo cáo.

[kèm theo cập nhật số liệu đến kỳ báo cáo theo Khung kết quả]

- Với cấp TU và cấp tỉnh: Đánh giá việc thực hiện các mục tiêu cụ thể, các kết quả, đầu ra chủ yếu của các dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động của Dự án.

[cập nhật số liệu đến kỳ báo cáo theo các Biểu số 2.8, Phụ lục 2 trong Thông tư 01/2022/TT-UBND]

- Đánh giá các điển hình tiên tiến, mô hình hiệu quả, cách làm hay trong thực hiện Dự án.

3.2 Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu về giới trong các dự án, tiểu dự án khác:

Thông tư 01/2022/TT-UBND yêu cầu các cơ quan Chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần thực hiện đánh giá về lồng ghép giới trong thực hiện các dự án, tiểu dự án tương ứng. Hội LHPNVN tỉnh/TU Hội LHPNVN có thể tham khảo báo cáo của các cơ quan này qua cơ quan chủ chương trình cấp tỉnh/TU là Ban Dân tộc/UBND (VPĐP CTMTQG DTTS&MN) để đánh giá về kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu về giới trong các dự án, tiểu dự án khác.

4. Đánh giá tác động về giới của CTMTQG DTTS&MN:

4.1 Tác động của Dự án 8:

- Đánh giá tác động đến các nhóm đối tượng thụ hưởng: phụ nữ và trẻ em; nhất là phụ nữ và trẻ em thuộc các hộ DTTS nghèo, nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù...

- Đánh giá về sự tham gia của đối tượng hưởng lợi trong hoạt động của Dự án.

- Đánh giá sự hài lòng của đối tượng hưởng lợi đối với Dự án 8.

4.2 Tác động về giới trong các Dự án, tiểu dự án khác của Chương trình

- Đánh giá mức độ tham gia và hưởng lợi của phụ nữ từ những hoạt động trong dự án, tiểu dự án khác thuộc CTMTQG DTTS&MN.

5. Đánh giá chung

5.1. Kết quả nổi bật đã đạt được

5.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

5.3. Bài học kinh nghiệm

- Bài học kinh nghiệm trong chỉ đạo, điều hành, và quản lý Dự án 8

- Bài học kinh nghiệm rút ra trong quá trình tổ chức thực hiện các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Dự án 8.

II. CÁC ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị điều chỉnh mục tiêu và thiết kế

- Đề xuất về điều chỉnh, hoàn thiện nội dung các dự án, tiểu dự án thuộc Dự án 8, về: mục tiêu, phạm vi, đối tượng thụ hưởng, các hoạt động, các đầu ra, cơ chế thực hiện, định mức, ngân sách, phân công quản lý và thực hiện...

2. Đề xuất về cơ chế huy động, bố trí và sử dụng vốn

- Đề xuất về cơ chế, chính sách, giải pháp bố trí và phân bổ vốn, lồng ghép vốn đảm bảo đầy đủ và kịp thời cho thực hiện Dự án 8

- Đề xuất về cơ chế quản lý tài chính, thanh quyết toán phù hợp để thúc đẩy tiến độ và đảm bảo kết quả, hiệu quả thực hiện Dự án 8

3. Đề xuất về chỉ đạo, điều hành và quản lý Dự án 8

- Đề xuất hoàn thiện cơ chế chỉ đạo, điều hành, phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị ở các cấp trong triển khai thực hiện Dự án 8
- Đề xuất hoàn thiện cách thức tổ chức, quản lý thực hiện Dự án 8 về: hệ thống tổ chức, nhân lực, bộ máy, trang thiết bị, chế độ chính sách, nâng cao năng lực, truyền thông, thông tin, giám sát và đánh giá, lồng ghép giới/thúc đẩy bình đẳng giới...
- Đề xuất khen thưởng các địa phương, các cơ quan, đơn vị, cá nhân đạt kết quả xuất sắc trong tổ chức thực hiện Dự án 8; các mô hình hiệu quả, cách làm hay cần nhân rộng.
- Đề xuất khác nhằm duy trì, củng cố, phát huy các kết quả đã đạt được của Dự án 8, các biện pháp nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực về xã hội, môi trường, sinh thái... (nếu có).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)

